

QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày/Effective date: 29/12/2025

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AAN	VN000000AAN7	65.000.000	0,0000000	0	0	0
2	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
3	ALC	VN000000ALC7	56.470.620	49,0000000	27.670.603	19.870.230	7.800.373
4	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
5	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
6	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
7	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
8	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
9	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
10	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
11	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
12	EDX	VN000000EDX2	20.612.000	49,0000000	10.099.880	0	10.099.880
13	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
14	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
15	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
16	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
17	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
18	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
19	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
20	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
21	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
22	KHX	VN000000KHX0	5.000.000	0,0000000	0	0	0
23	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
24	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
25	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
26	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
27	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
28	MIRRG251	VNMIRRG2511	13.323	100,0000000	13.323	0	13.323
29	MT7	VN000000MT72	3.793.993	0,0000000	0	0	0
30	NHD	VN000000NHD6	5.200.000	0,0000000	0	0	0
31	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
32	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
33	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
34	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
35	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
36	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
37	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
38	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
39	RIC1	VN000000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
40	SBC	VN000000SBC0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	192.482	3.727.518
41	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150
42	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
43	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
44	TCR1	VN000000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
45	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
46	TLC	VN000000TLC7	11.080.000	50,0000000	5.540.000	44.000	5.496.000
47	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
48	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
49	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
50	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
51	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
52	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			792.727.046		344.624.948	145.586.761	199.038.187
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16365	VNBVBS163650	400.000	100,0000000	400.000	0	400.000
15	BVBS16367	VNBVBS163676	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
16	BVBS16368	VNBVBS163684	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
17	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
18	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
22	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
24	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
25	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
26	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
27	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
28	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
29	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
30	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
32	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
33	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
34	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
35	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
36	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
37	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
38	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
39	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
40	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
41	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000.000	2.000.000
42	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
43	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
44	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
45	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
47	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
48	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
49	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
50	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
51	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
52	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
56	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
57	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
58	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
59	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
60	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
61	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
62	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
64	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
65	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
66	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
67	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
68	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
69	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
70	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
71	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
74	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
77	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
78	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
80	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
81	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
82	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
83	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
84	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
85	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
86	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
87	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
88	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
89	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
90	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
91	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
93	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
94	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
95	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
96	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
97	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
98	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
99	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
100	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
101	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
102	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
103	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
104	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
106	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
107	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
108	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
109	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
110	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
111	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
112	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
113	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
114	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
115	BVBS25021	VNBVBS250218	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
116	BVBS25022	VNBVBS250226	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
117	BVBS25023	VNBVBS250234	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
118	BVBS25031	VNBVBS250317	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
119	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
120	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
121	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
122	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
123	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
124	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
125	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
126	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
127	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
128	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,0000000	15.000.000	500.000	14.500.000
129	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
130	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
131	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000
132	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
133	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
134	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
135	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
136	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
137	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
138	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
139	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
140	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
141	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
142	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
143	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
144	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
145	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,0000000	8.500.000	0	8.500.000
146	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
147	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
148	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
149	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
150	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
151	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
152	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
153	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
154	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
155	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
156	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
157	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
158	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
159	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
160	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
161	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
162	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
163	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
164	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
165	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
166	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
167	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
168	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
169	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
170	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
171	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
172	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
173	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
174	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
175	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
176	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
177	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
178	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
179	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
180	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	0	42.120.000
181	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	4.157.628	115.842.372
182	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	800.000	29.280.000
183	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
184	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
185	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	2.600.000	48.708.060
186	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
187	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
188	TD1626456	VNTD16264564	51.530.000	100,0000000	51.530.000	1.000.000	50.530.000
189	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,0000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
190	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
191	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
192	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
193	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	250.000	54.022.000
194	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	500.000	41.100.000
195	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
196	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
197	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
198	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
199	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	2.440.000	72.466.845
200	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
201	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
202	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
203	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
204	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
205	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	2.683.000	56.850.000
206	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
207	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	0	58.000.000
208	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
209	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
210	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
211	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
212	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	500.000	54.680.000
213	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
214	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	6.250.000	48.251.593
215	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	3.040.000	53.630.000
216	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	2.554.625	54.095.375
217	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
218	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
219	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
220	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
221	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	2.083.759	75.416.241
222	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000
223	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
224	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000
225	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
226	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
227	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
228	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
229	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,0000000	43.000.000	2.500.000	40.500.000
230	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
231	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
232	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000
233	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
234	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
235	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000
236	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
237	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
238	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,0000000	75.650.000	0	75.650.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
239	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
240	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
241	TD1926170	VNTD19261708	41.000.000	100,0000000	41.000.000	5.500.000	35.500.000
242	TD1926171	VNTD19261716	14.400.000	100,0000000	14.400.000	500.000	13.900.000
243	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,0000000	126.500.000	5.360.000	121.140.000
244	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,0000000	122.200.000	1.000.000	121.200.000
245	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
246	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	2.000.000	125.500.000
247	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
248	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
249	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
250	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
251	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
252	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
253	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
254	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
255	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
256	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
257	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
258	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
259	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
260	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
261	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
262	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
263	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	4.500.000	117.790.000
264	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	1.000.000	126.070.000
265	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
266	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
267	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
268	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
269	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
270	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
271	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
272	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	6.110.000	68.890.000
273	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
274	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	0	132.450.000
275	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
276	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
277	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
278	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
279	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
280	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
281	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
282	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
283	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
284	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
285	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
286	TD2126001	VNTD21260011	53.500.000	100,0000000	53.500.000	216.024	53.283.976
287	TD2126002	VNTD21260029	92.690.000	100,0000000	92.690.000	1.500.000	91.190.000
288	TD2126003	VNTD21260037	52.290.000	100,0000000	52.290.000	6.000.000	46.290.000
289	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,0000000	9.200.000	500.000	8.700.000
290	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	2.000.000	40.310.000
291	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
292	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	11.500.000	137.500.000
293	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
294	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
295	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	130.033	169.869.967
296	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	3.000.000	188.560.000
297	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
298	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
299	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
300	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	8.000.000	156.310.000
301	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
302	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
303	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
304	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
305	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
306	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
307	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
308	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	3.000.000	156.250.000
309	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
310	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
311	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
312	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
313	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
314	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
315	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
316	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
317	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
318	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
319	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
320	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000
321	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
322	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
323	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
324	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
325	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
326	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
327	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
328	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
329	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
330	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	500.000	162.820.000
331	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	500.000	179.500.000
332	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000
333	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	2.000.000	212.720.000
334	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	2.500.000	208.480.000
335	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	0	207.500.000
336	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	4.500.000	60.400.000
337	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
338	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
339	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
340	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
341	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
342	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
343	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
344	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
345	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	0	124.940.000
346	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	10.500.000	157.000.000
347	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
348	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
349	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
350	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
351	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	500.000	192.780.000
352	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
353	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
354	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000
355	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
356	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
357	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	4.517.724	226.682.276
358	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000
359	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
360	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
361	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
362	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
363	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
364	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
365	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
366	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
367	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
368	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
369	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
370	TD2530010	VNTD25300102	165.770.000	100,0000000	165.770.000	11.650.000	154.120.000
371	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
372	TD2535022	VNTD25350222	303.900.000	100,0000000	303.900.000	0	303.900.000
373	TD2535023	VNTD25350230	298.350.000	100,0000000	298.350.000	1.800.000	296.550.000
374	TD2535024	VNTD25350248	314.600.000	100,0000000	314.600.000	1.000.000	313.600.000
375	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
376	TD2535026	VNTD25350263	307.500.000	100,0000000	307.500.000	1.000.000	306.500.000
377	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,0000000	316.960.200	0	316.960.200
378	TD2535028	VNTD25350289	416.651.350	100,0000000	416.651.350	5.900.000	410.751.350
379	TD2535029	VNTD25350297	424.000.000	100,0000000	424.000.000	0	424.000.000
380	TD2540037	VNTD25400373	122.295.000	100,0000000	122.295.000	0	122.295.000
381	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
382	TD2555052	VNTD25550524	30.606.000	100,0000000	30.606.000	0	30.606.000
383	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
384	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
385	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
386	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
387	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
388	VDB111010	VNVDB1110107	2.600.000	100,0000000	2.600.000	0	2.600.000
Tổng (GBX)			25.349.499.825		25.349.499.825	330.468.624	25.019.031.201
III. HCX							
1	BAB123007	VNBAB1230077	58.000	100,0000000	58.000	0	58.000
2	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,0000000	596.000	0	596.000
3	BAB124015	VNBAB1240159	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
4	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,0000000	5.000.000	12.030	4.987.970
5	BAB124024	VNBAB1240241	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
6	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
7	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	5.523	2.994.477
8	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
9	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
10	BAF123020	VNBAF1230201	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.190.884	1.809.116
11	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
12	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
13	BID123003	VNBID1230035	1.000	100,0000000	1.000	0	1.000
14	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
15	BVB124020	VNBVB1240205	14.685.500	100,0000000	14.685.500	0	14.685.500
16	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,0000000	12.543.800	9.070	12.534.730
17	CH124021	VNCH1240213	3.000	100,0000000	3.000	0	3.000
18	CH424002	VNCH4240020	5.308.272	100,0000000	5.308.272	1.312.282	3.995.990
19	CH425021	VNCH4250219	20.000.000	100,0000000	20.000.000	2.283.677	17.716.323
20	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,0000000	2.104.200	2.009.884	94.316

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
21	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,0000000	34.922.000	1.691.426	33.230.574
22	CTG123018	VNCTG1230181	20.000.000	100,0000000	20.000.000	124.000	19.876.000
23	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
24	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,0000000	15.000.000	29.520	14.970.480
25	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
26	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
27	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
28	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
29	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
30	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	5.771	2.994.229
32	DSE125018	VNDSE1250184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	217.671	9.782.329
33	HDB124006	VNHDB1240069	30.000.000	100,0000000	30.000.000	181.899	29.818.101
34	HDB124018	VNHDB1240184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	500.905	9.499.095
35	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
36	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
37	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	500.000	24.500.000
38	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,0000000	324.000	0	324.000
39	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
40	KLB124009	VNKLB1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
41	KLB125015	VNKLB1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
42	KLB125016	VNKLB1250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	2.800	8.997.200
43	KLB125031	VNKLB1250313	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
44	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	837.676	893.324
45	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
46	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
47	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
48	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
49	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	214.498	28.785.502
50	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
51	LPB125027	VNLPB1250270	9.000.000	100,0000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
52	LPB125028	VNLPB1250288	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
53	MBB125008	VNMBB1250088	21.985.632	100,0000000	21.985.632	0	21.985.632
54	MML121021	VNMML1210211	19.999.800	100,0000000	19.999.800	2.307	19.997.493
55	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
56	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
57	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	100.000	19.900.000
58	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
59	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
60	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
61	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
62	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
63	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,0000000	13.000.000	100	12.999.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
64	SBT425026	VNSBT4250266	4.992.969	100,0000000	4.992.969	239.084	4.753.885
65	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,0000000	23.506.190	560.614	22.945.576
66	SHB125017	VNSHB1250173	26.493.810	100,0000000	26.493.810	1.290.939	25.202.871
67	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,0000000	2.276.200	1.831.315	444.885
68	TNG122017	VNTNG1220171	3.000.000	100,0000000	3.000.000	955.394	2.044.606
69	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,0000000	4.000.000	780.104	3.219.896
70	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,0000000	3.000.000	2.816	2.997.184
71	VAB125029	VNVAB1250297	2.994.070	100,0000000	2.994.070	0	2.994.070
72	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,0000000	1.769.146	53.959	1.715.187
73	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,0000000	100.000.000	1.519.124	98.480.876
74	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,0000000	100.000.000	6.091.226	93.908.774
75	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,0000000	100.000.000	552.000	99.448.000
76	VBB123017	VNVBB1230172	137.800	100,0000000	137.800	0	137.800
77	VBB124007	VNVBB1240072	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
78	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,0000000	50.000.000	233.136	49.766.864
79	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,0000000	20.900.000	364.866	20.535.134
80	VIC123029	VNVIC1230290	7.364.300	100,0000000	7.364.300	120.216	7.244.084
81	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,0000000	20.000.000	29.000	19.971.000
82	VIC124004	VNVIC1240042	20.000.000	100,0000000	20.000.000	113.718	19.886.282
83	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,0000000	20.000.000	60.859	19.939.141
84	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,0000000	6.500.000	0	6.500.000
Tổng (HCX)			1.175.184.107		1.175.184.107	29.460.025	1.145.724.082
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,0000000	393.742.730	6.659.421	387.083.309
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	49,0000000	6.049.741	106.586	5.943.155
3	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,0000000	35.409.551	537.577	34.871.974
4	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.681.597	118.403
5	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
6	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	281.179	6.912.424
7	ACB	VN000000ACB8	5.136.656.599	30,0000000	1.540.996.979	1.469.051.898	71.945.081
8	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	7.847.096	-7.847.096
9	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	58.000.638	17.393.335
10	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	39,5400000	19.832.876	1.066.914	18.765.962
11	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	8.593.534	5.303.804
12	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	253.240	22.786.610
13	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	138.109	38.059.254
14	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
15	AGG	VN000000AGG8	162.528.081	50,0000000	81.264.040	1.022.622	80.241.418
16	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	980.496	227.331.327
17	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	11.546.024	119.121.051
18	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	63.729.308	159.892.634
19	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.321.915	175.562.353
20	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	699.872	26.535.528

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
21	ASM	VN000000ASM1	407.194.183	49,0000000	199.525.149	51.176.277	148.348.872
22	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.285.564	11.001
23	AST	VN000000AST6	45.000.000	49,0000000	22.050.000	20.411.684	1.638.316
24	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
25	BAF	VN000000BAF1	304.021.642	50,0000000	152.010.821	10.944.218	141.066.603
26	BBC	VN000000BBC6	18.752.687	50,0000000	9.376.343	85.053	9.291.290
27	BCE	VN000000BCE0	35.000.000	49,0000000	17.150.000	1.036.980	16.113.020
28	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
29	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	22.755.655	329.144.345
30	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	602.521	27.981.475
31	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.719.245	72.862.755
32	BIC	VN000000BIC1	202.067.057	50,0000000	101.033.528	84.119.923	16.913.605
33	BID	VN000000BID9	7.021.361.917	30,0000000	2.106.408.575	1.202.220.267	904.188.308
34	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	133.040	35.671.470
35	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	49,0000000	6.072.388	594.337	5.478.051
36	BMI	VN000000BMI0	150.547.626	49,0000000	73.768.336	42.767.330	31.001.006
37	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	69.746.910	12.114.028
38	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	214.210	5.973.288
39	BSI	VN000000BSI7	245.365.943	100,0000000	245.365.943	87.847.999	157.517.944
40	BSR	VN000000BSR8	5.007.299.686	49,0000000	2.453.576.846	48.958.550	2.404.618.296
41	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	49,0000000	29.637.944	2.923.258	26.714.686
42	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	659.143	-659.143
43	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	198.629.036	165.109.118
44	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,0000000	107.765.035	16.724.701	91.040.334
45	C32	VN000000C325	15.030.145	50,0000000	7.515.072	132.898	7.382.174
46	C47	VN000000C473	36.342.269	0,0000000	0	15.808	-15.808
47	CACB2502	VN0CACB25025	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
48	CACB2509	VN0CACB25090	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
49	CACB2510	VN0CACB25108	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
50	CACB2511	VN0CACB25116	13.000.000	100,0000000	13.000.000	200.400	12.799.600
51	CACB2512	VN0CACB25124	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
52	CACB2513	VN0CACB25132	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
53	CACB2514	VN0CACB25140	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
54	CACB2515	VN0CACB25157	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
55	CACB2516	VN0CACB25165	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
56	CACB2517	VN0CACB25173	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
57	CACB2518	VN0CACB25181	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
58	CCC	VN000000CCC2	40.250.000	0,0000000	0	0	0
59	CCI	VN000000CCI9	17.743.865	0,0000000	0	417.550	-417.550
60	CCL	VN000000CCL3	59.581.418	50,0000000	29.790.709	992.735	28.797.974
61	CDC	VN000000CDC0	52.772.661	49,0000000	25.858.603	470.368	25.388.235
62	CDGC2501	VN0CDGC25010	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	CFPT2503	VN0CFPT25036	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
64	CFPT2505	VN0CFPT25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
65	CFPT2508	VN0CFPT25085	1.000.000	100,0000000	1.000.000	4	999.996
66	CFPT2510	VN0CFPT25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
67	CFPT2511	VN0CFPT25119	15.000.000	100,0000000	15.000.000	200	14.999.800
68	CFPT2512	VN0CFPT25127	15.000.000	100,0000000	15.000.000	21.300	14.978.700
69	CFPT2513	VN0CFPT25135	26.700.000	100,0000000	26.700.000	668.800	26.031.200
70	CFPT2516	VN0CFPT25168	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
71	CFPT2517	VN0CFPT25176	17.000.000	100,0000000	17.000.000	868.200	16.131.800
72	CFPT2518	VN0CFPT25184	15.000.000	100,0000000	15.000.000	2.607.000	12.393.000
73	CFPT2519	VN0CFPT25192	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
74	CFPT2520	VN0CFPT25200	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.100	3.998.900
75	CFPT2521	VN0CFPT25218	4.000.000	100,0000000	4.000.000	200	3.999.800
76	CFPT2523	VN0CFPT25234	1.000.000	100,0000000	1.000.000	161.400	838.600
77	CFPT2524	VN0CFPT25242	1.000.000	100,0000000	1.000.000	92.500	907.500
78	CFPT2525	VN0CFPT25259	10.000.000	100,0000000	10.000.000	20.000	9.980.000
79	CFPT2526	VN0CFPT25267	10.000.000	100,0000000	10.000.000	6.100	9.993.900
80	CFPT2527	VN0CFPT25275	10.000.000	100,0000000	10.000.000	60.000	9.940.000
81	CFPT2528	VN0CFPT25283	10.000.000	100,0000000	10.000.000	21.000	9.979.000
82	CFPT2529	VN0CFPT25291	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
83	CFPT2530	VN0CFPT25309	1.000.000	100,0000000	1.000.000	150.700	849.300
84	CFPT2531	VN0CFPT25317	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
85	CFPT2532	VN0CFPT25325	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
86	CFPT2533	VN0CFPT25333	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
87	CFPT2534	VN0CFPT25341	5.000.000	100,0000000	5.000.000	500	4.999.500
88	CHDB2505	VN0CHDB25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
89	CHDB2506	VN0CHDB25069	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
90	CHDB2507	VN0CHDB25077	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
91	CHDB2508	VN0CHDB25085	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	CHDB2509	VN0CHDB25093	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
93	CHDB2510	VN0CHDB25101	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
94	CHP	VN0000000CHP3	146.912.668	0,0000000	0	2.571.494	-2.571.494
95	CHPG2505	VN0CHPG25054	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
96	CHPG2506	VN0CHPG25062	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000	2.999.000
97	CHPG2510	VN0CHPG25104	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
98	CHPG2516	VN0CHPG25161	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
99	CHPG2517	VN0CHPG25179	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
100	CHPG2518	VN0CHPG25187	31.900.000	100,0000000	31.900.000	3.679.100	28.220.900
101	CHPG2522	VN0CHPG25229	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
102	CHPG2523	VN0CHPG25237	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
103	CHPG2524	VN0CHPG25245	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
104	CHPG2525	VN0CHPG25252	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
105	CHPG2527	VN0CHPG25278	5.000.000	100,0000000	5.000.000	29.900	4.970.100
106	CHPG2528	VN0CHPG25286	17.000.000	100,0000000	17.000.000	0	17.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
107	CHPG2529	VN0CHPG25294	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
108	CHPG2530	VN0CHPG25302	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
109	CHPG2531	VN0CHPG25310	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
110	CHPG2532	VN0CHPG25328	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
111	CHPG2533	VN0CHPG25336	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
112	CHPG2534	VN0CHPG25344	6.000.000	100,0000000	6.000.000	100	5.999.900
113	CHPG2535	VN0CHPG25351	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
114	CHPG2536	VN0CHPG25369	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
115	CHPG2537	VN0CHPG25377	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
116	CHPG2538	VN0CHPG25385	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
117	CHPG2539	VN0CHPG25393	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
118	CHPG2540	VN0CHPG25401	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
119	CHPG2541	VN0CHPG25419	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
120	CHPG2542	VN0CHPG25427	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
121	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,0000000	0	5.713	-5.713
122	CII	VN000000CII6	625.450.421	40,0000000	250.180.168	23.042.362	227.137.806
123	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	49,0000000	79.285.687	25.792	79.259.895
124	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	49,0000000	12.841.715	522.236	12.319.479
125	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	49,0000000	16.660.000	1.500.399	15.159.601
126	CLPB2503	VN0CLPB25032	3.500.000	100,0000000	3.500.000	13.300	3.486.700
127	CLPB2505	VN0CLPB25057	516.600	100,0000000	516.600	5.500	511.100
128	CLPB2506	VN0CLPB25065	425.500	100,0000000	425.500	100	425.400
129	CLPB2507	VN0CLPB25073	493.400	100,0000000	493.400	0	493.400
130	CLPB2508	VN0CLPB25081	1.096.600	100,0000000	1.096.600	0	1.096.600
131	CLPB2509	VN0CLPB25099	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
132	CLPB2510	VN0CLPB25107	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
133	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	49,0000000	6.370.000	534.790	5.835.210
134	CMBB2504	VN0CMBB25048	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
135	CMBB2505	VN0CMBB25055	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
136	CMBB2507	VN0CMBB25071	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
137	CMBB2509	VN0CMBB25097	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
138	CMBB2510	VN0CMBB25105	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
139	CMBB2511	VN0CMBB25113	35.200.000	100,0000000	35.200.000	29.400	35.170.600
140	CMBB2515	VN0CMBB25154	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
141	CMBB2516	VN0CMBB25162	2.000.000	100,0000000	2.000.000	25.000	1.975.000
142	CMBB2517	VN0CMBB25170	2.500.000	100,0000000	2.500.000	60.000	2.440.000
143	CMBB2518	VN0CMBB25188	17.000.000	100,0000000	17.000.000	1.000	16.999.000
144	CMBB2519	VN0CMBB25196	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
145	CMBB2520	VN0CMBB25204	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
146	CMBB2521	VN0CMBB25212	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
147	CMBB2522	VN0CMBB25220	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
148	CMBB2523	VN0CMBB25238	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
149	CMBB2524	VN0CMBB25246	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
150	CMG	VN000000CMG2	211.783.907	50,0000000	105.891.953	80.894.815	24.997.138
151	CMSN2510	VN0CMSN25104	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
152	CMSN2511	VN0CMSN25112	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
153	CMSN2512	VN0CMSN25120	10.000.000	100,0000000	10.000.000	23.100	9.976.900
154	CMSN2516	VN0CMSN25161	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
155	CMSN2518	VN0CMSN25187	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
156	CMSN2519	VN0CMSN25195	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
157	CMSN2520	VN0CMSN25203	6.000.000	100,0000000	6.000.000	56.700	5.943.300
158	CMSN2521	VN0CMSN25211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	2.200	9.997.800
159	CMSN2522	VN0CMSN25229	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
160	CMSN2523	VN0CMSN25237	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
161	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,0000000	0	5.103	-5.103
162	CMWG2504	VN0CMWG25043	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
163	CMWG2508	VN0CMWG25084	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
164	CMWG2509	VN0CMWG25092	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
165	CMWG2510	VN0CMWG25100	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
166	CMWG2511	VN0CMWG25118	27.600.000	100,0000000	27.600.000	0	27.600.000
167	CMWG2515	VN0CMWG25159	6.000.000	100,0000000	6.000.000	116.000	5.884.000
168	CMWG2516	VN0CMWG25167	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
169	CMWG2517	VN0CMWG25175	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
170	CMWG2518	VN0CMWG25183	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
171	CMWG2519	VN0CMWG25191	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
172	CMWG2520	VN0CMWG25209	17.000.000	100,0000000	17.000.000	64.900	16.935.100
173	CMWG2521	VN0CMWG25217	10.000.000	100,0000000	10.000.000	660.800	9.339.200
174	CMWG2522	VN0CMWG25225	10.000.000	100,0000000	10.000.000	79.700	9.920.300
175	CMWG2523	VN0CMWG25233	10.000.000	100,0000000	10.000.000	44.700	9.955.300
176	CMWG2524	VN0CMWG25241	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
177	CMWG2525	VN0CMWG25258	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
178	CMWG2526	VN0CMWG25266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
179	CMWG2527	VN0CMWG25274	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
180	CMWG2528	VN0CMWG25282	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
181	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,0000000	50.949.495	18.972.479	31.977.016
182	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	623.841	16.574.975
183	COM	VN000000COM6	14.120.628	49,0000000	6.919.107	23.680	6.895.427
184	CRC	VN000000CRC0	68.399.924	50,0000000	34.199.962	473.462	33.726.500
185	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	18.127.592	213.711.675
186	CRV	VN000000CRV0	672.416.640	50,0000000	336.208.320	0	336.208.320
187	CSHB2505	VN0CSHB25059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.700	3.994.300
188	CSHB2508	VN0CSHB25083	4.000.000	100,0000000	4.000.000	25.800	3.974.200
189	CSHB2509	VN0CSHB25091	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
190	CSHB2510	VN0CSHB25109	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
191	CSHB2511	VN0CSHB25117	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
192	CSHB2513	VN0CSHB25133	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
193	CSHB2514	VN0CSHB25141	4.000.000	100,0000000	4.000.000	8.100	3.991.900
194	CSHB2515	VN0CSHB25158	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
195	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	552.843	51.260.390
196	CSSB2504	VN0CSSB25049	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
197	CSSB2506	VN0CSSB25064	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
198	CSSB2507	VN0CSSB25072	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
199	CSSB2508	VN0CSSB25080	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
200	CSSB2509	VN0CSSB25098	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100.100	1.899.900
201	CSTB2512	VN0CSTB25120	1.000.000	100,0000000	1.000.000	25.800	974.200
202	CSTB2513	VN0CSTB25138	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
203	CSTB2514	VN0CSTB25146	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
204	CSTB2515	VN0CSTB25153	25.500.000	100,0000000	25.500.000	517.000	24.983.000
205	CSTB2519	VN0CSTB25195	6.000.000	100,0000000	6.000.000	300	5.999.700
206	CSTB2520	VN0CSTB25203	6.000.000	100,0000000	6.000.000	525.000	5.475.000
207	CSTB2521	VN0CSTB25211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
208	CSTB2523	VN0CSTB25237	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
209	CSTB2524	VN0CSTB25245	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
210	CSTB2525	VN0CSTB25252	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
211	CSTB2526	VN0CSTB25260	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
212	CSTB2527	VN0CSTB25278	6.000.000	100,0000000	6.000.000	1.700	5.998.300
213	CSTB2528	VN0CSTB25286	17.000.000	100,0000000	17.000.000	0	17.000.000
214	CSTB2529	VN0CSTB25294	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
215	CSTB2530	VN0CSTB25302	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
216	CSTB2531	VN0CSTB25310	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
217	CSTB2532	VN0CSTB25328	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
218	CSTB2533	VN0CSTB25336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
219	CSTB2534	VN0CSTB25344	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
220	CSTB2535	VN0CSTB25351	1.000.000	100,0000000	1.000.000	92.900	907.100
221	CSTB2536	VN0CSTB25369	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
222	CSTB2537	VN0CSTB25377	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
223	CSTB2538	VN0CSTB25385	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
224	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	800.088	54.449.867
225	CTCB2504	VN0CTCB25041	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
226	CTCB2507	VN0CTCB25074	20.100.000	100,0000000	20.100.000	0	20.100.000
227	CTCB2511	VN0CTCB25116	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
228	CTCB2512	VN0CTCB25124	8.000.000	100,0000000	8.000.000	20.300	7.979.700
229	CTCB2514	VN0CTCB25140	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
230	CTCB2516	VN0CTCB25165	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
231	CTCB2517	VN0CTCB25173	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
232	CTCB2518	VN0CTCB25181	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
233	CTCB2519	VN0CTCB25199	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
234	CTCB2520	VN0CTCB25207	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
235	CTCB2521	VN0CTCB25215	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
236	CTCB2522	VN0CTCB25223	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
237	CTCB2523	VN0CTCB25231	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
238	CTCB2524	VN0CTCB25249	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
239	CTD	VN000000CTD4	103.633.261	49,0000000	50.780.297	50.429.689	350.608
240	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,0000000	46.870.390	608.780	46.261.610
241	CTG	VN000000CTG7	5.369.991.748	30,0000000	1.610.997.524	1.377.381.850	233.615.674
242	CTI	VN000000CTI3	62.999.997	49,0000000	30.869.998	1.583.500	29.286.498
243	CTPB2502	VN0CTPB25027	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
244	CTPB2503	VN0CTPB25035	12.900.000	100,0000000	12.900.000	0	12.900.000
245	CTPB2505	VN0CTPB25050	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
246	CTPB2506	VN0CTPB25068	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
247	CTPB2507	VN0CTPB25076	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
248	CTPB2509	VN0CTPB25092	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
249	CTPB2510	VN0CTPB25100	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
250	CTPB2511	VN0CTPB25118	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
251	CTR	VN000000CTR4	114.385.879	49,0000000	56.049.080	5.637.910	50.411.170
252	CTS	VN000000CTS2	212.693.438	49,0000000	104.219.784	1.298.315	102.921.469
253	CVHM2503	VN0CVHM25035	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
254	CVHM2510	VN0CVHM25100	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
255	CVHM2511	VN0CVHM25118	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
256	CVHM2512	VN0CVHM25126	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
257	CVHM2516	VN0CVHM25167	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
258	CVHM2518	VN0CVHM25183	1.814.800	100,0000000	1.814.800	74.700	1.740.100
259	CVHM2519	VN0CVHM25191	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
260	CVHM2520	VN0CVHM25209	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
261	CVHM2521	VN0CVHM25217	4.000.000	100,0000000	4.000.000	326.500	3.673.500
262	CVHM2522	VN0CVHM25225	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.500	3.994.500
263	CVHM2523	VN0CVHM25233	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
264	CVHM2524	VN0CVHM25241	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
265	CVHM2525	VN0CVHM25258	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
266	CVIB2504	VN0CVIB25044	16.600.000	100,0000000	16.600.000	0	16.600.000
267	CVIB2508	VN0CVIB25085	6.000.000	100,0000000	6.000.000	5.100	5.994.900
268	CVIB2510	VN0CVIB25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
269	CVIB2511	VN0CVIB25119	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
270	CVIB2512	VN0CVIB25127	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
271	CVIB2513	VN0CVIB25135	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
272	CVIB2514	VN0CVIB25143	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
273	CVIC2509	VN0CVIC25091	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
274	CVIC2511	VN0CVIC25117	2.736.700	100,0000000	2.736.700	100	2.736.600
275	CVIC2512	VN0CVIC25125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
276	CVIC2513	VN0CVIC25133	4.000.000	100,0000000	4.000.000	600	3.999.400
277	CVIC2514	VN0CVIC25141	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000	3.999.000
278	CVIC2515	VN0CVIC25158	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
279	CVIC2516	VN0CVIC25166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
280	CVIC2517	VN0CVIC25174	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
281	CVJC2505	VN0CVJC25057	1.928.300	100,0000000	1.928.300	24.600	1.903.700
282	CVJC2506	VN0CVJC25065	2.000.000	100,0000000	2.000.000	153.500	1.846.500
283	CVJC2507	VN0CVJC25073	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
284	CVNM2503	VN0CVNM25033	5.000.000	100,0000000	5.000.000	240.600	4.759.400
285	CVNM2509	VN0CVNM25090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
286	CVNM2510	VN0CVNM25108	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
287	CVNM2511	VN0CVNM25116	14.200.000	100,0000000	14.200.000	67.600	14.132.400
288	CVNM2514	VN0CVNM25140	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
289	CVNM2515	VN0CVNM25157	12.000.000	100,0000000	12.000.000	700.000	11.300.000
290	CVNM2517	VN0CVNM25173	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
291	CVNM2518	VN0CVNM25181	4.000.000	100,0000000	4.000.000	84.300	3.915.700
292	CVNM2519	VN0CVNM25199	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
293	CVNM2520	VN0CVNM25207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
294	CVNM2521	VN0CVNM25215	3.000.000	100,0000000	3.000.000	206.900	2.793.100
295	CVNM2522	VN0CVNM25223	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
296	CVNM2523	VN0CVNM25231	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
297	CVNM2524	VN0CVNM25249	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
298	CVPB2502	VN0CVPB25023	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
299	CVPB2504	VN0CVPB25049	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
300	CVPB2510	VN0CVPB25106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	14.300	3.985.700
301	CVPB2511	VN0CVPB25114	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
302	CVPB2512	VN0CVPB25122	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
303	CVPB2516	VN0CVPB25163	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
304	CVPB2518	VN0CVPB25189	435.600	100,0000000	435.600	500	435.100
305	CVPB2519	VN0CVPB25197	640.300	100,0000000	640.300	12.000	628.300
306	CVPB2520	VN0CVPB25205	960.500	100,0000000	960.500	0	960.500
307	CVPB2521	VN0CVPB25213	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
308	CVPB2522	VN0CVPB25221	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
309	CVPB2523	VN0CVPB25239	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
310	CVPB2524	VN0CVPB25247	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
311	CVPB2525	VN0CVPB25254	10.000.000	100,0000000	10.000.000	943.600	9.056.400
312	CVPB2526	VN0CVPB25262	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
313	CVPB2527	VN0CVPB25270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
314	CVPB2528	VN0CVPB25288	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
315	CVPB2529	VN0CVPB25296	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
316	CVPB2530	VN0CVPB25304	1.000.000	100,0000000	1.000.000	12.100	987.900
317	CVPB2531	VN0CVPB25312	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
318	CVPB2532	VN0CVPB25320	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
319	CVPB2533	VN0CVPB25338	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
320	CVRE2511	VN0CVRE25114	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
321	CVRE2512	VN0CVRE25122	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
322	CVRE2516	VN0CVRE25163	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
323	CVRE2518	VN0CVRE25189	485.100	100,0000000	485.100	27.300	457.800
324	CVRE2519	VN0CVRE25197	739.600	100,0000000	739.600	0	739.600
325	CVRE2520	VN0CVRE25205	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
326	CVRE2521	VN0CVRE25213	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
327	CVRE2522	VN0CVRE25221	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
328	CVRE2523	VN0CVRE25239	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
329	CVRE2524	VN0CVRE25247	4.000.000	100,0000000	4.000.000	189.000	3.811.000
330	CVRE2525	VN0CVRE25254	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
331	CVRE2526	VN0CVRE25262	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
332	CVRE2527	VN0CVRE25270	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
333	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,0000000	18.345.443	159.707	18.185.736
334	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,0000000	15.152.379	1.433.596	13.718.783
335	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,0000000	0	2.950	-2.950
336	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,0000000	0	5.502	-5.502
337	DBC	VN000000DBC2	384.866.667	49,0000000	188.584.666	8.088.825	180.495.841
338	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,0000000	94.529.347	14.223.885	80.305.462
339	DBT	VN000000DBT6	21.967.262	0,0000000	0	253.468	-253.468
340	DC4	VN000000DC49	98.235.704	50,0000000	49.117.852	953.120	48.164.732
341	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,0000000	0	737.923	-737.923
342	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,0000000	259.406.000	19.274.032	240.131.968
343	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,0000000	186.091.850	26.182.565	159.909.285
344	DGW	VN000000DGW9	221.320.169	49,0000000	108.446.882	47.667.749	60.779.133
345	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	49,0000000	7.408.773	2.113.927	5.294.846
346	DHC	VN000000DHC9	96.591.206	50,0000000	48.295.603	34.186.597	14.109.006
347	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,0000000	130.746.071	70.522.114	60.223.957
348	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	40.980	-40.980
349	DIG	VN000000DIG8	668.303.351	49,0000000	327.468.641	19.582.604	297.168.679
350	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	18.594.512	128.067.250
351	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.696.764	15.030.701
352	DPG	VN000000DPG3	100.799.032	49,0000000	49.391.525	5.605.740	43.785.785
353	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,0000000	339.995.380	24.617.793	315.377.587
354	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	3.122.241	40.320.725
355	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	49,0000000	16.836.113	199.060	16.637.053
356	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	5.373.199	-5.373.199
357	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.845.826	59.331.107
358	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	271.370	-271.370
359	DSC	VN000000DSC6	274.999.911	100,0000000	274.999.911	40.470	274.959.441
360	DSE	VN000000DSE2	342.600.000	100,0000000	342.600.000	38.787.408	303.812.592
361	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.805.056	4.115.618
362	DTA	VN000000DTA8	18.059.832	49,0000000	8.849.317	28.704	8.820.613
363	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	49,0000000	30.103.445	3.995	30.099.450
364	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	49,0000000	3.994.391	17.704	3.976.687

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
365	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.299.072	15.300.928
366	DXG	VN000000DXG7	1.114.131.675	50,0000000	557.065.837	287.295.803	269.770.034
367	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	59.089.925	230.461.637
368	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	51.750	4.799.250
369	E1VFN30	VN0E1VFN306	185.500.000	100,0000000	185.500.000	152.833.397	32.666.603
370	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	54.578.699	505.511.875
371	ELC	VN000000ELC9	110.088.903	49,0000000	53.943.562	3.194.433	50.749.129
372	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.378.681	13.601.092
373	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	15,0000000	114.084.870	3.048.929	111.035.941
374	EVG	VN000000EVG9	215.249.836	49,0000000	105.472.419	958.967	104.513.452
375	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	49,0000000	22.651.046	1.520.635	21.130.411
376	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	51.020.061	27.699.441
377	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.731	19.308.263
378	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	111.501	35.223.309
379	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	19.585	-19.585
380	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.224.858	12.469.586
381	FPT	VN000000FPT1	1.703.507.121	49,0000000	834.718.489	661.215.285	173.503.204
382	FRT	VN000000FRT7	170.301.785	49,0000000	83.447.874	55.182.728	28.265.146
383	FTS	VN000000FTS5	346.498.009	100,0000000	346.498.009	86.306.293	260.191.716
384	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,0000000	9.751.392	0	9.751.392
385	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
386	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
387	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	24.450	2.425.550
388	FUEABVND	VN0FUEABVND8	5.100.000	100,0000000	5.100.000	1.645.199	3.454.801
389	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.700.000	100,0000000	3.700.000	0	3.700.000
390	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	24.900.000	100,0000000	24.900.000	22.758.923	2.141.077
391	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	5.300.000	100,0000000	5.300.000	4.625	5.295.375
392	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.000.000	100,0000000	5.000.000	58.800	4.941.200
393	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	190.900.000	100,0000000	190.900.000	189.569.700	1.330.300
394	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	16.200.000	100,0000000	16.200.000	13.963.400	2.236.600
395	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.400.000	100,0000000	5.400.000	5.260.500	139.500
396	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	37.100.000	100,0000000	37.100.000	34.226.783	2.873.217
397	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	18.500.000	100,0000000	18.500.000	16.642.898	1.857.102
398	FUESSV30	VN0FUESSV306	9.200.000	100,0000000	9.200.000	2.317.867	6.882.133
399	FUESSV50	VN0FUESSV504	5.300.000	100,0000000	5.300.000	1.357.990	3.942.010
400	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	17.900.000	100,0000000	17.900.000	8.612.881	9.287.119
401	FUETCC50	VN0FUETCC506	8.800.000	100,0000000	8.800.000	412.855	8.387.145
402	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.600.000	100,0000000	5.600.000	0	5.600.000
403	FUEVFNND	VN0FUEVFNND5	351.600.000	100,0000000	351.600.000	333.829.692	17.770.308
404	FUEVN100	VN0FUEVN1002	24.600.000	100,0000000	24.600.000	1.056.923	23.543.077
405	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,0000000	1.182.345.380	47.894.887	1.134.450.493
406	GDT	VN000000GDT5	24.930.701	50,0000000	12.465.350	1.447.585	11.017.765
407	GEE	VN000000GEE5	365.999.956	50,0000000	182.999.978	2.095.854	180.904.124

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
408	GEG	VN000000GEG0	422.508.371	50,0000000	211.254.185	195.545.262	15.708.923
409	GEX	VN000000GEX5	902.398.948	50,0000000	451.199.474	75.535.453	375.664.021
410	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,0000000	50.800.033	1.354.556	49.445.477
411	GMD	VN000000GMD0	426.495.109	49,0000000	208.982.603	177.285.921	31.696.682
412	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,0000000	8.250.000	146.900	8.103.100
413	GSP	VN000000GSP1	67.517.050	0,0000000	0	453.485	-453.485
414	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,0000000	5.096.000	40.076	5.055.924
415	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	13,0000000	520.000.000	16.187.549	503.812.451
416	HAG	VN000000HAG6	1.267.467.947	49,0000000	621.059.294	31.840.535	589.218.759
417	HAH	VN000000HAH4	168.861.212	30,0000000	50.658.363	12.151.912	38.506.451
418	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,0000000	54.437.908	1.880.379	52.557.529
419	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,0000000	49.661.549	2.890.466	46.771.083
420	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,0000000	3.920.000	1.223.156	2.696.844
421	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,0000000	53.719.840	7.178.830	46.541.010
422	HCD	VN000000HCD9	36.958.816	51,0000000	18.848.996	81.944	18.767.052
423	HCM	VN000000HCM0	1.080.797.089	49,0000000	529.590.573	368.097.253	161.493.320
424	HDB	VN000000HDB1	3.859.415.837	27,0000000	1.042.042.275	906.485.937	135.556.338
425	HDC	VN000000HDC9	199.754.571	49,0000000	97.879.739	5.836.213	92.043.526
426	HDG	VN000000HDG0	369.963.035	50,0000000	184.981.517	76.029.859	108.951.658
427	HHP	VN000000HHP2	86.554.343	49,0000000	42.411.628	6.381.530	36.030.098
428	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,0000000	215.992.984	1.627.173	214.365.811
429	HHV	VN000000HHV0	497.433.003	49,0000000	243.742.171	50.431.178	193.310.993
430	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	498.704	37.116.161
431	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	275.483	36.556.025
432	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,0000000	13.376.999	99.487	13.277.512
433	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
434	HPG	VN000000HPG4	7.675.465.855	49,0000000	3.760.978.268	1.528.030.603	2.232.947.665
435	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	7.430.595	141.612.009
436	HQC	VN000000HQC1	576.600.000	50,0000000	288.300.000	4.166.248	284.133.752
437	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	172.664	-172.664
438	HSG	VN000000HSG8	620.982.309	49,0000000	304.281.331	28.297.935	275.983.396
439	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	106.675	18.791.332
440	HT1	VN000000HT12	381.589.911	49,0000000	186.979.056	13.298.762	173.680.294
441	HTG	VN000000HTG6	36.002.708	0,0000000	0	7.065	-7.065
442	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	1.965.991	10.508.609
443	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.637.794	2.242.206
444	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,0000000	43.667.041	611.235	43.055.806
445	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	765.163	-765.163
446	HU1	VN000000HU19	10.000.000	50,0000000	5.000.000	1.901	4.998.099
447	HUB	VN000000HUB5	30.242.878	50,0000000	15.121.439	342.655	14.778.784
448	HVH	VN000000HVH0	43.489.334	49,0000000	21.309.773	30.540	21.279.233
449	HVN	VN000000HVN8	3.111.498.211	30,0000000	933.449.463	274.228.327	659.221.136
450	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	47,1530000	19.580.401	410.500	19.169.901

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
451	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	68.960	-68.960
452	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	49,0000000	133.854.607	1.167.255	132.687.352
453	IJC	VN000000IJC4	629.580.640	49,0000000	308.494.513	32.876.189	275.618.324
454	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.905.430	13.812.321
455	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	78.369.166	41.722.571
456	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,0000000	0	258.163	-258.163
457	ITD	VN000000ITD1	26.244.995	49,0000000	12.860.047	449.908	12.410.139
458	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	50,0000000	56.250.085	1.623.501	54.626.584
459	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	96.124.822	365.335.009
460	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	47.515.689	97.387.469
461	KDH	VN000000KDH2	1.122.214.899	50,0000000	561.107.449	317.068.833	244.038.616
462	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	2.001.090	218.222.160
463	KHP	VN000000KHP6	60.405.967	0,0000000	0	727.305	-727.305
464	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	35.616.977	21.264.466
465	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	578.532	105.497.322
466	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	1.230.947	55.010.813
467	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	96.443	4.749.657
468	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	372.998	7.241.011
469	LBM	VN000000LBM4	40.000.000	50,0000000	20.000.000	4.286.548	15.713.452
470	LCG	VN000000LCG4	208.602.467	50,0000000	104.301.233	3.827.511	100.473.722
471	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	1.021.231	127.465.061
472	LGC	VN000000LGC4	212.130.308	49,0000000	103.943.850	95.405.517	8.538.333
473	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	258.591	25.491.409
474	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	49,0000000	24.505.884	3.581.346	20.924.538
475	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.825.654	30.574.346
476	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.486	-42.486
477	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	25.810.425	123.553.680
478	LSS	VN000000LSS5	85.741.623	0,0000000	0	524.194	-524.194
479	MBB	VN000000MBB5	8.054.999.909	23,2351000	1.871.587.283	1.711.305.436	160.281.847
480	MCH	VN000000MCH0	1.067.620.746	50,0000000	533.810.373	164.445.197	369.365.176
481	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	33.620	109.966.380
482	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
483	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	49,0000000	5.335.625	300	5.335.325
484	MHC	VN000000MHC0	43.476.318	49,0000000	21.303.395	353.435	20.949.960
485	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	33.736.951	177.766.512
486	MIRCRV251	VNMIRCRV2516	672.416.640	100,0000000	672.416.640	0	672.416.640
487	MIRDIG251	VNMIRDIG2515	646.431.191	100,0000000	646.431.191	24.530.925	621.900.266
488	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	178.354.966	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
489	MIRNHA251	VNMIRNHA2510	48.591.709	100,0000000	48.591.709	152.822	48.438.887
490	MIRNLG251	VNMIRNLG2518	385.075.304	100,0000000	385.075.304	177.922.368	207.152.936
491	MIRPOW251	VNMIRPOW2513	2.341.871.600	100,0000000	2.341.871.600	96.922.633	2.244.948.967
492	MIRPTB251	VNMIRPTB2513	66.938.403	100,0000000	66.938.403	9.057.835	57.880.568
493	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
494	MIRSSI251	VNMIRSSI2514	2.075.914.794	100,0000000	2.075.914.794	661.259.474	1.414.655.320
495	MIRYBM251	VNMIRYBM2519	14.299.880	100,0000000	14.299.880	25.346	14.274.534
496	MSB	VN000000MSB9	3.120.000.000	30,0000000	936.000.000	913.977.221	22.022.779
497	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	6.568.387	49.692.123
498	MSN	VN000000MSN4	1.520.491.927	100,0000000	1.520.491.927	344.252.282	1.176.239.645
499	MWG	VN000000MWG0	1.479.693.177	49,0000000	725.049.656	695.315.873	29.733.783
500	NAB	VN000000NAB5	1.715.686.480	30,0000000	514.705.944	27.234.817	487.471.127
501	NAF	VN000000NAF6	68.265.987	100,0000000	68.265.987	11.643.309	56.622.678
502	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	49,0000000	3.920.000	61.056	3.858.944
503	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	434.653	49.803.175
504	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	3.876.092	3.973.990
505	NHA	VN000000NHA2	48.591.709	49,0000000	23.809.937	144.179	23.665.758
506	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,0000000	112.964.000	397.760	112.566.240
507	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	722.894	11.291.190
508	NKG	VN000000NKG3	447.570.881	50,0000000	223.785.440	22.811.668	200.973.772
509	NLG	VN000000NLG1	385.075.304	50,0000000	192.537.652	170.506.562	22.031.090
510	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	49,0000000	10.740.800	861.653	9.879.147
511	NO1	VN000000NO19	24.000.000	49,0000000	11.760.000	1.709.401	10.050.599
512	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	49,0000000	8.617.624	1.694.627	6.922.997
513	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	34.103.587	106.955.667
514	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	11.237	-11.237
515	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	15.919.665	43.850.486
516	NVL	VN000000NVL0	2.047.609.764	49,0000000	1.003.328.784	173.476.990	829.851.794
517	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	71.220	45.178.780
518	OCB	VN000000OCB9	2.663.052.284	22,0000000	585.871.502	522.944.133	62.927.369
519	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	775.816	146.224.184
520	OPC	VN000000OPC9	64.050.892	0,0000000	0	417.373	-417.373
521	ORS	VN000000ORS1	335.999.743	49,0000000	164.639.874	618.345	164.021.529
522	PAC	VN000000PAC8	69.707.328	50,0000000	34.853.664	8.316.050	26.537.614
523	PAN	VN000000PAN5	216.294.580	49,0000000	105.984.344	43.773.870	62.210.474
524	PC1	VN000000PC11	411.285.343	50,0000000	205.642.671	50.914.904	154.727.767
525	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	128.053	-128.053
526	PDR	VN000000PDR0	979.809.379	50,0000000	489.904.689	81.163.521	408.741.168
527	PDV	VN000000PDV2	79.314.926	49,0000000	38.864.313	39.078	38.825.235
528	PET	VN000000PET4	107.334.831	0,0000000	0	852.761	-852.761
529	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	49,0000000	29.567.892	1.171.768	28.396.124
530	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.986.771	2.522.379
531	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.632.268	88.264.528
532	PGV	VN000000PGV5	1.123.468.046	50,0000000	561.734.023	211.801	561.522.222
533	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	58.651	25.282.312
534	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	49,0000000	66.394.607	19.060.603	47.334.004
535	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	84.486	-84.486
536	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	162.247	-162.247

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
537	PLP	VN000000PLP7	90.000.000	49,0000000	44.100.000	366.092	43.733.908
538	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	190.195.462	68.580.154
539	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	49,0000000	22.704.776	9.276.596	13.428.180
540	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	49.985	5.359.733
541	PNJ	VN000000PNJ6	341.318.666	49,0000000	167.246.146	167.241.974	4.172
542	POW	VN000000POW7	2.341.871.600	50,0000000	1.170.935.800	112.655.267	1.058.280.533
543	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	49,0000000	159.855.150	14.587.285	145.267.865
544	PTB	VN000000PTB0	66.938.403	25,0000000	16.734.600	9.163.042	7.571.558
545	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	140.978	16.012.684
546	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.833	-47.833
547	PVD	VN000000PVD2	556.296.006	49,0000000	272.585.042	58.146.673	214.438.369
548	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	321.813	50.492.388
549	PVT	VN000000PVT8	469.931.235	49,0000000	230.266.305	45.354.087	184.912.218
550	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.224.886	129.588.475
551	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
552	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	362.139	11.411.570
553	REE	VN000000REE2	541.658.139	49,0000000	265.412.488	265.412.488	0
554	RYG	VN000000RYG5	45.000.000	50,0000000	22.500.000	32.200	22.467.800
555	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	41.710	-41.710
556	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	751.407.822	531.154.550
557	SAM	VN000000SAM1	379.960.971	49,0000000	186.180.875	1.867.672	184.313.203
558	SAV	VN000000SAV2	26.429.240	50,0000000	13.214.620	13.140.736	73.884
559	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	159.967	-159.967
560	SBG	VN000000SBG1	49.999.963	50,0000000	24.999.981	1.210.651	23.789.330
561	SBT	VN000000SBT4	876.723.922	100,0000000	876.723.922	175.001.617	701.722.305
562	SBV	VN000000SBV0	27.366.476	100,0000000	27.366.476	4.013.453	23.353.023
563	SC5	VN000000SC59	14.984.550	49,0000000	7.342.429	327.929	7.014.500
564	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	1.852.042	213.445.476
565	SCS	VN000000SCS4	102.076.982	30,0000000	30.623.094	10.117.328	20.505.766
566	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	68.316	-68.316
567	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	97.473	-97.473
568	SFI	VN000000SFI8	26.042.046	49,0000000	12.760.602	422.468	12.338.134
569	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	30,0000000	10.074.507	9.078.677	995.830
570	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,0000000	34.937.500	56.073	34.881.427
571	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.192.455	-8.192.455
572	SHA	VN000000SHA1	35.118.632	49,0000000	17.208.129	303.630	16.904.499
573	SHB	VN000000SHB9	4.594.200.024	30,0000000	1.378.260.007	184.028.366	1.194.231.641
574	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	847.786	82.583.734
575	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	122.875	-122.875
576	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	7.433.206	111.202.136
577	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	5.186.723	29.312.587
578	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.710.105	147.027.309
579	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	26.981.570	5.602.301

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
580	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	11.818	9.961.071
581	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	4.074.148	10.849.176
582	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	15.412.609	58.265.978
583	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,0000000	6.860.000	286.680	6.573.320
584	SRC	VN000000SRC6	28.065.765	0,0000000	0	20.657	-20.657
585	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.250.388	19.316.392
586	SSB	VN000000SSB6	2.845.000.000	5,0000000	142.250.000	6.398.519	135.851.481
587	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	49,0000000	7.346.259	121.457	7.224.802
588	SSI	VN000000SSI1	2.077.906.262	100,0000000	2.077.906.262	683.575.400	1.394.330.862
589	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	156.972	12.703.479
590	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	275.328.980	290.235.734
591	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.515.847	3.890.294
592	STK	VN000000STK5	140.123.130	100,0000000	140.123.130	24.942.525	115.180.605
593	SVC	VN000000SVC8	93.278.289	49,0000000	45.706.361	1.391.204	44.315.157
594	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	38.178	13.488.716
595	SVI	VN000000SVI5	12.832.437	100,0000000	12.832.437	12.113.907	718.530
596	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	60.162	8.595.327
597	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	4.464.213	31.532.959
598	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,0000000	0	4.730.375	-4.730.375
599	TAL	VN000000TAL1	360.000.000	49,0000000	176.400.000	34.414.650	141.985.350
600	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	488.404	30.626.596
601	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.596.930.331	209.050
602	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.777.268	162.774.846
603	TCH	VN000000TCH5	912.109.224	51,0000000	465.175.704	111.087.208	354.088.496
604	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.917.357	109.703.607
605	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.739.992	13.037.641
606	TCM	VN000000TCM5	112.139.205	50,0000000	56.069.602	54.345.931	1.723.671
607	TCO	VN000000TCO1	31.320.622	0,0000000	0	54.217	-54.217
608	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	49,0000000	5.082.863	4.972.644	110.219
609	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.300.490	-1.300.490
610	TCX	VN000000TCX2	2.311.308.021	100,0000000	2.311.308.021	203.841.510	2.107.466.511
611	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	690.240	62.923.760
612	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.337	-1.337
613	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	807.520	55.518.863
614	TDM	VN000000TDM3	111.100.000	50,0000000	55.550.000	1.462.804	54.087.196
615	TDP	VN000000TDP6	88.222.250	51,0000000	44.993.347	8.247	44.985.100
616	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	178.821	4.071.179
617	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.243.242	52.951.973
618	THG	VN000000THG6	31.129.907	49,0000000	15.253.654	1.233.874	14.019.780
619	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.149.492	21.354.436
620	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	139.159	-139.159
621	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	55.008	38.038.256
622	TLG	VN000000TLG8	87.753.575	100,0000000	87.753.575	10.740.508	77.013.067

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
623	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.009.356	54.027.452
624	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	49,0000000	34.300.000	404.884	33.895.116
625	TMS	VN000000TMS1	169.347.954	49,0000000	82.980.497	72.054.541	10.925.956
626	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	49,0000000	18.270.963	864.983	17.405.980
627	TN1	VN000000TN14	60.095.480	50,0000000	30.047.740	22.847	30.024.893
628	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	107.963	9.517.037
629	TNH	VN000000TNH2	165.799.943	70,0000000	116.059.960	90.739.261	25.320.699
630	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	67.588	25.657.412
631	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	512.009	24.477.991
632	TPB	VN000000TPB0	2.774.046.873	30,0000000	832.214.061	689.978.239	142.235.822
633	TPC	VN000000TPC8	22.516.956	49,0000000	11.033.308	387.102	10.646.206
634	TRA	VN000000TRA8	41.453.673	49,0000000	20.312.299	19.208.805	1.103.494
635	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	533.016	14.166.984
636	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	283.527	-283.527
637	TTA	VN000000TTA4	170.057.593	49,0000000	83.328.220	935.141	82.393.079
638	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.270	14.231.930
639	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	22.908.335	182.690.816
640	TV2	VN000000TV22	67.526.165	15,0000000	10.128.924	4.924.528	5.204.396
641	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	100,0000000	112.097.019	1.082.566	111.014.453
642	TVS	VN000000TVS2	200.393.669	49,0000000	98.192.897	34.456.864	63.736.033
643	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	52.990	-52.990
644	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.403.809	3.730.964
645	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	694.670	-694.670
646	VAB	VN000000VAB8	816.360.672	0,5000000	4.081.803	893.978	3.187.825
647	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	49,0000000	18.456.020	12.344	18.443.676
648	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	18.575	-18.575
649	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.768.618.153	738.084.375
650	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	136.478	12.887.298
651	VCG	VN000000VCG3	646.468.336	49,0000000	316.769.484	28.815.563	287.953.921
652	VCI	VN000000VCI9	722.600.000	100,0000000	722.600.000	107.176.872	615.423.128
653	VCK	VN000000VCK5	1.482.315.700	100,0000000	1.482.315.700	38.832.709	1.443.482.991
654	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,0000000	22.083.392	41.861	22.041.531
655	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,0000000	272.000.000	2.026.082	269.973.918
656	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	747.607	20.526.846
657	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	11.393.001	208.298.499
658	VHC	VN000000VHC1	224.453.159	100,0000000	224.453.159	43.439.440	181.013.719
659	VHM	VN000000VHM0	4.107.412.004	50,0000000	2.053.706.002	364.796.930	1.688.909.072
660	VIB	VN000000VIB1	3.404.005.710	4,9900000	169.859.884	169.806.897	52.987
661	VIC	VN000000VIC9	7.733.491.896	48,0175960	3.713.436.895	240.818.816	3.472.618.079
662	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	201.249	20.216.785
663	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	49,0000000	33.550.761	7.837.792	25.712.969
664	VIX	VN000000VIX5	1.531.429.858	100,0000000	1.531.429.858	142.819.406	1.388.610.452
665	VJC	VN000000VJC7	591.611.334	30,0000000	177.483.400	44.165.752	133.317.648

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
666	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	191.411	7.374.320
667	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	168.359.935	1.353.939.973
668	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	700.484	43.611.662
669	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	49,0000000	47.665.537	3.160.677	44.504.860
670	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,0000000	6.928.838	1.648.463	5.280.375
671	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.058.520.692	1.031.434.753
672	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.717.018	31.533.986
673	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	870.405	67.729.595
674	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,0000000	2.380.177.080	1.948.137.928	432.039.152
675	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.195.740	20.099.074
676	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	49,0000000	43.323.717	384.203	42.939.514
677	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	49,0000000	46.725.322	368.293	46.357.029
678	VPI	VN000000VPI1	320.049.577	49,0000000	156.824.292	32.011.543	124.812.749
679	VPL	VN000000VPL5	1.793.300.377	49,0000000	878.717.184	17.269.312	861.447.872
680	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	49,0000000	11.985.788	30.985	11.954.803
681	VPX	VN000000VPX0	1.875.000.000	100,0000000	1.875.000.000	102.332.150	1.772.667.850
682	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	43.994	24.456.006
683	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	321.189.650	819.931.370
684	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	6.724.345	176.717.132
685	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	2.831.213	112.926.997
686	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	49,0000000	6.468.000	89.266	6.378.734
687	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	49,0000000	5.871.204	190.519	5.680.685
688	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	49,0000000	39.134.666	3.222.663	35.912.003
689	VTP	VN000000VTP8	121.783.042	49,0000000	59.673.690	5.637.135	54.036.555
690	VVS	VN000000VVS8	21.525.000	49,0000000	10.547.250	341.200	10.206.050
691	YBM	VN000000YBM7	17.874.645	0,0000000	0	31.680	-31.680
692	YEG	VN000000YEG3	191.802.035	49,0000000	93.982.997	24.531.146	69.451.851
693		VN0CVPB25130	29.500.000	100,0000000	29.500.000	0	29.500.000
Tổng (STO)			214.381.735.644		97.214.838.079	31.473.985.422	65.730.135.299
V. STX							
1	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	98.755	33.705.198
2	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
3	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
4	AMC	VN000000AMC5	2.850.000	50,0000000	1.425.000	77.600	1.347.400
5	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.486.765	31.113.235
6	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	374.393	-374.393
7	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	1.997.750	39.203.398
8	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	602.566	82.397.434
9	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	49,0000000	1.524.528	2.532	1.521.996
10	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
11	BAB	VN000000BAB0	1.003.219.052	30,0000000	300.965.715	30.159	300.935.556
12	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	49,0000000	4.018.000	1.388.888	2.629.112
13	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	39.692	2.900.308

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
14	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	49,0000000	60.372.807	826.386	59.546.421
15	BCF	VN000000BCF7	37.964.770	0,0000000	0	0	0
16	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
17	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
18	BKC	VN000000BKC7	23.475.456	0,0000000	0	27.010	-27.010
19	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	50,0000000	15.624.697	275.566	15.349.131
20	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	49,0000000	1.862.000	39.660	1.822.340
21	BSC	VN000000BSC0	3.150.747	49,0000000	1.543.866	152.300	1.391.566
22	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	49,0000000	60.544.330	150.214	60.394.116
23	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	107.130	2.232.870
24	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	1.010.286	71.223.651
25	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	49,0000000	1.475.899	0	1.475.899
26	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	142.360	30.139.626
27	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	27.500	-27.500
28	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	34.920	2.465.080
29	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	105.148	-105.148
30	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	440	2.782.062
31	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	14.000	11.991.890
32	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.249.447	28.260.553
33	CEO	VN000000CEO3	567.416.075	49,0000000	278.033.876	21.646.781	256.387.095
34	CET	VN000000CET2	6.050.000	49,0000000	2.964.500	9.430	2.955.070
35	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	237.253	5.361.119
36	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	21.600	2.378.400
37	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	5.830	1.978.670
38	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	49,0000000	5.880.000	730.500	5.149.500
39	CLM	VN000000CLM2	11.000.000	0,0000000	0	0	0
40	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	13.574	-13.574
41	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
42	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	116.512	1.991.982
43	CSC	VN000000CSC8	41.149.264	0,0000000	0	20.528	-20.528
44	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	1.787.024	-1.787.024
45	CTB	VN000000CTB8	20.519.960	50,0000000	10.259.980	91.277	10.168.703
46	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	49,0000000	5.928.996	36.498	5.892.498
47	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	49,0000000	2.301.701	11.000	2.290.701
48	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
49	D11	VN000000D117	8.218.456	0,0000000	0	2.508	-2.508
50	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.398.904	-1.398.904
51	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	9.533	-9.533
52	DC2	VN000000DC23	11.304.699	50,0000000	5.652.349	188.909	5.463.440
53	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	399.150	39.520.793
54	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	49,0000000	4.651.178	60.800	4.590.378
55	DHT	VN000000DHT3	90.575.551	50,0000000	45.287.775	37.027.985	8.259.790
56	DIH	VN000000DIH6	6.894.164	0,0000000	0	3.896	-3.896

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
57	DL1	VN000000DL14	106.236.094	49,0000000	52.055.686	485.050	51.570.636
58	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	23.932	-23.932
59	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	214.905	70.272.518
60	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	193.411	-193.411
61	DS3	VN000000DS33	10.669.730	49,0000000	5.228.167	10.000	5.218.167
62	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	18.250	-18.250
63	DTD	VN000000DTD2	66.686.055	49,0000000	32.676.166	1.410.742	31.265.424
64	DTG	VN000000DTG5	9.605.318	50,0000000	4.802.659	10.971	4.791.688
65	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	60.750	238.907.866
66	DVM	VN000000DVM9	47.057.787	0,0000000	0	0	0
67	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	446.261	28.909.704
68	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	56.039	4.951.508
69	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
70	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.702	-1.819.702
71	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	47.220	164.753.398
72	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
73	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	49,0000000	4.655.000	675.204	3.979.796
74	GIC	VN000000GIC0	12.120.000	49,0000000	5.938.800	1.288.200	4.650.600
75	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	54.228	15.662.890
76	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	0,0000000	0	162.002	-162.002
77	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
78	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	541.010	3.979.338
79	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	413.316	1.546.684
80	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	49,0000000	1.530.270	160.954	1.369.316
81	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	124.532	16.045.458
82	HCC	VN000000HCC1	6.518.586	49,0000000	3.194.107	902.515	2.291.592
83	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
84	HDA	VN000000HDA3	27.599.967	0,0000000	0	49.173	-49.173
85	HEV	VN000000HEV7	1.000.000	0,0000000	0	25.867	-25.867
86	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	27.100	6.146.900
87	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	27.400	8.020.850
88	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	49,0000000	10.289.951	39.495	10.250.456
89	HKT	VN000000HKT8	33.335.029	0,0000000	0	13.590	-13.590
90	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	49,0000000	12.453.447	1.764.763	10.688.684
91	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	1.639.147	25.310.833
92	HMH	VN000000HMH9	13.842.229	0,0000000	0	54.719	-54.719
93	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
94	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	49,0000000	36.636.874	1.088.904	35.547.970
95	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
96	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	12.255.461	511.204.473
97	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	178.049	-178.049
98	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.236.504	8.563.496
99	IDC	VN000000IDC7	379.498.823	49,0000000	185.954.423	43.350.646	142.603.777

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
100	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	1.026.889	85.718.207
101	IDV	VN000000IDV7	41.236.777	30,0000000	12.371.033	8.158.329	4.212.704
102	INC	VN000000INC6	2.000.000	0,0000000	0	187.900	-187.900
103	INN	VN000000INN3	27.000.000	49,0000000	13.230.000	998.852	12.231.148
104	IPA	VN000000IPA5	213.835.775	50,0000000	106.917.887	894.648	106.023.239
105	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
106	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	88.797.660	16.125.676
107	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
108	KHS	VN000000KHS0	13.904.571	0,0000000	0	24.760	-24.760
109	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.659	2.527.341
110	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
111	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.002.202	2.877.798
112	KSF	VN000000KSF4	899.787.308	50,0000000	449.893.654	17.360	449.876.294
113	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
114	KSV	VN000000KSV1	200.000.000	0,0000000	0	300	-300
115	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	49,0000000	2.484.300	8.200	2.476.100
116	L14	VN000000L144	30.859.515	49,0000000	15.121.162	67.487	15.053.675
117	L18	VN000000L185	45.739.793	0,0000000	0	1.080	-1.080
118	L40	VN000000L409	10.800.000	0,0000000	0	125.900	-125.900
119	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	56.589	55.243.047
120	LBE	VN000000LBE1	1.999.934	49,0000000	979.967	67.181	912.786
121	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
122	LDP	VN000000LDP3	18.728.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
123	LHC	VN000000LHC2	14.400.000	50,0000000	7.200.000	82.080	7.117.920
124	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
125	MAC	VN000000MAC5	22.709.408	49,0000000	11.127.609	20.002	11.107.607
126	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	645.669	634.635
127	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	2.278.461	56.628.623
128	MBS	VN000000MBS9	658.726.787	49,0000000	322.776.125	22.121.471	300.654.654
129	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
130	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	158.714	-158.714
131	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	25.720	1.985.205
132	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	49,0000000	10.494.989	3.806.129	6.688.860
133	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
134	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	49,0000000	7.350.000	1.600	7.348.400
135	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	65.533	4.137.574
136	MIRAGP251	VNMIRAGP2519	26.615.268	100,0000000	26.615.268	6.103	26.609.165
137	MIRDL1251	VNMIRDL12513	106.236.094	100,0000000	106.236.094	565.550	105.670.544
138	MIRMAC251	VNMIRMAC2516	22.709.408	100,0000000	22.709.408	19.802	22.689.606
139	MIRPRC251	VNMIRPRC2514	3.099.849	100,0000000	3.099.849	22.802	3.077.047
140	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	156.161	2.293.857
141	MST	VN000000MST1	113.604.220	49,0000000	55.666.067	748.305	54.917.762
142	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	49,0000000	51.450.000	66.920	51.383.080

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
143	NAG	VN000000NAG4	38.620.235	0,0000000	0	246.864	-246.864
144	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	49,0000000	10.543.428	400	10.543.028
145	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	0,0000000	0	1.222.644	-1.222.644
146	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	49,0000000	6.304.095	155.300	6.148.795
147	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	25,0000000	2.725.000	621.700	2.103.300
148	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	871.661	34.957.307
149	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,0000000	4.893.902	83.901	4.810.001
150	NET	VN000000NET9	22.398.374	49,0000000	10.975.203	201.444	10.773.759
151	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	49,0000000	7.708.317	10.000	7.698.317
152	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	49,0000000	1.490.355	334.495	1.155.860
153	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	473.729	45.825.152
154	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	217.100	9.922.684
155	NST	VN000000NST9	11.202.003	49,0000000	5.488.981	288.010	5.200.971
156	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	49,0000000	5.293.005	14.700	5.278.305
157	NTP	VN000000NTP5	171.038.220	50,0000000	85.519.110	29.478.587	56.040.523
158	NVB	VN000000NVB1	1.927.984.751	9,0000000	173.518.627	12.374.984	161.143.643
159	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	49,0000000	98.000.000	178.500	97.821.500
160	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	49,0000000	3.900.551	392.593	3.507.958
161	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,0000000	2.351.762	23.605	2.328.157
162	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	41.000	4.859.000
163	PCH	VN000000PCH3	25.409.893	0,0000000	0	0	0
164	PCT	VN000000PCT8	50.035.493	0,0000000	0	720	-720
165	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	26.000	4.428.990
166	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
167	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	280.384	4.452.045
168	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	374.026	24.125.974
169	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.482	0
170	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.559.213	67.742
171	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	454.803	-454.803
172	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
173	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	49,0000000	3.590.194	32.199	3.557.995
174	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	49,0000000	39.591.431	936.228	38.655.203
175	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	83.700	5.796.300
176	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	49,0000000	4.572.960	301.648	4.271.312
177	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	0,0000000	0	47.700	-47.700
178	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	137.936	-137.936
179	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	14.281	9.506.421
180	PPE	VN000000PPE2	3.600.000	0,0000000	0	5.600	-5.600
181	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	740.730	3.571.265
182	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.308.750	3.041.250
183	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
184	PPY	VN000000PPY0	9.343.974	0,0000000	0	70.978	-70.978
185	PRC	VN000000PRC2	3.099.849	0,0000000	0	22.802	-22.802

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
186	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.196.876	103.203.124
187	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	49,0000000	3.528.000	11.686	3.516.314
188	PSD	VN000000PSD8	51.827.894	0,0000000	0	37.386	-37.386
189	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	49,0000000	6.125.000	16.000	6.109.000
190	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	49,0000000	29.322.237	1.281.850	28.040.387
191	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	48.138	8.281.862
192	PTD	VN000000PTD6	4.999.933	50,0000000	2.499.966	932.693	1.567.273
193	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.165.107	75.427.022
194	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	49,0000000	2.728.320	426.830	2.301.490
195	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
196	PV2	VN000000PV26	37.350.000	49,0000000	18.301.500	80.400	18.221.100
197	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	316.271	10.267.728
198	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	139.832	-139.832
199	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	49,0000000	19.599.275	2.728.982	16.870.293
200	PVI	VN000000PVI1	234.241.867	100,0000000	234.241.867	133.958.495	100.283.372
201	PVS	VN000000PVS0	511.420.099	49,0000000	250.595.848	72.082.338	178.513.510
202	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
203	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	19.894	-19.894
204	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
205	QTC	VN000000QTC6	2.700.000	0,0000000	0	24.600	-24.600
206	RCL	VN000000RCL1	14.135.751	50,0000000	7.067.875	33.429	7.034.446
207	S55	VN000000S552	10.000.000	49,0000000	4.900.000	23.279	4.876.721
208	S99	VN000000S990	104.088.992	0,0000000	0	246.644	-246.644
209	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	191.603	5.831.692
210	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	802	41.649.198
211	SCI	VN000000SCI5	30.491.409	0,0000000	0	162.565	-162.565
212	SD5	VN000000SD58	25.999.848	49,0000000	12.739.925	448.281	12.291.644
213	SD9	VN000000SD90	34.234.000	49,0000000	16.774.660	407.463	16.367.197
214	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
215	SDC	VN000000SDC6	2.609.710	49,0000000	1.278.757	77.731	1.201.026
216	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	2.893	4.965.705
217	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	671.888	876.694
218	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.600	9.777.400
219	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	29.560	-29.560
220	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	541.199	-541.199
221	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	25.840	1.444.160
222	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	126.997	7.020.583
223	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
224	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	48.864	6.009.545
225	SHE	VN000000SHE3	14.953.156	50,0000000	7.476.578	149.289	7.327.289
226	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	49,0000000	63.507.502	27.549	63.479.953
227	SHS	VN000000SHS3	899.462.220	49,0000000	440.736.487	62.353.723	378.382.764
228	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
229	SJE	VN000000SJE9	40.000.000	0,0000000	0	109.112	-109.112
230	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	49,0000000	4.798.053	164.233	4.633.820
231	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	4.500	-4.500
232	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,0000000	0	4.595	-4.595
233	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
234	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	165.113	-165.113
235	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	49,0000000	2.695.501	37.209	2.658.292
236	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	123.290	-123.290
237	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	66.487	3.875.927
238	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	13.542	10.276.458
239	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
240	TA9	VN000000TA92	12.419.787	0,0000000	0	3.874	-3.874
241	TBX	VN000000TBX4	1.510.280	50,0000000	755.140	220	754.920
242	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	154.145	-154.145
243	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	17.351	11.691.950
244	TET	VN000000TET6	5.702.940	49,0000000	2.794.440	500	2.793.940
245	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.696.440	2.550.257
246	THB	VN000000THB7	11.424.570	49,0000000	5.598.039	678.861	4.919.178
247	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	614.479	188.035.507
248	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
249	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	521.324	8.077.844
250	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.554.638	74.312.402
251	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	22.980	-22.980
252	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.810.963	3.444.781
253	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
254	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	49,0000000	6.076.000	208.660	5.867.340
255	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	2.200	2.937.800
256	TNG	VN000000TNG4	128.731.266	49,0000000	63.078.320	20.558.587	42.519.733
257	TOT	VN000000TOT5	9.207.842	25,0000000	2.301.960	299.736	2.002.224
258	TPP	VN000000TPP0	62.886.282	50,0000000	31.443.141	87.106	31.356.035
259	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	444.500	4.277.336
260	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	49,0000000	2.936.250	281.662	2.654.588
261	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	24.425	18.289.249
262	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	7.800	20.527.120
263	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	110.900	-110.900
264	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.842	4.749.809
265	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	124.469	-124.469
266	TVC	VN000000TVC6	96.155.570	30,0000000	28.846.671	75.997	28.770.674
267	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	0,0000000	0	724.006	-724.006
268	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	49,0000000	3.430.000	44.700	3.385.300
269	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	221.729	-221.729
270	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	2.000	5.816.000
271	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.300	-4.300

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
272	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	50,0000000	3.749.986	26.455	3.723.531
273	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
274	VC2	VN000000VC21	68.769.410	50,0000000	34.384.705	66.925	34.317.780
275	VC3	VN000000VC39	136.414.258	49,0000000	66.842.986	671.114	66.171.872
276	VC6	VN000000VC62	10.840.877	49,0000000	5.312.029	1.186.766	4.125.263
277	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	41.739	48.003.696
278	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	11.650	8.318.350
279	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
280	VCM	VN000000VCM1	12.000.000	0,0000000	0	0	0
281	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	1.902.530	76.497.470
282	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	49,0000000	7.182.003	76.054	7.105.949
283	VE1	VN000000VE11	6.000.000	49,0000000	2.940.000	1.433.400	1.506.600
284	VE3	VN000000VE37	1.319.710	0,0000000	0	2.700	-2.700
285	VE4	VN000000VE45	1.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
286	VFS	VN000000VFS1	139.967.442	100,0000000	139.967.442	1.555.159	138.412.283
287	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.174	-98.174
288	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	346.764	29.800.071
289	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
290	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	49,0000000	12.250.000	262.489	11.987.511
291	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
292	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	232.123	44.901.177
293	VIT	VN000000VIT3	50.000.000	50,0000000	25.000.000	65.709	24.934.291
294	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	0,0000000	0	64.706	-64.706
295	VMC	VN000000VMC1	26.134.132	0,0000000	0	25.584	-25.584
296	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	0	0
297	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	539.310	-539.310
298	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	183.332	15.357.449
299	VNR	VN000000VNR7	200.630.248	50,0000000	100.315.124	54.690.789	45.624.335
300	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.751.579	6.431.174
301	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
302	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	63.700	2.402.212
303	VTC	VN000000VTC6	4.534.696	0,0000000	0	451.133	-451.133
304	VTH	VN000000VTH5	7.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
305	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	15.900	5.570.100
306	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	72.298	15.215.616
307	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	800.396	38.041.118
308	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	832.552	-832.552
309	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	49,0000000	24.647.000	1.086.300	23.560.700
310	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	25.600	8.426.900
Tổng (STX)			19.150.783.060		7.628.212.856	814.225.574	6.813.987.282
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	229.105	229.770.416
4	ABB	VN000000ABB0	1.035.036.762	16,5000000	170.781.065	170.780.965	100
5	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.968	-183.968
6	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	12.432.539	88.915.093
7	ABW	VN000000ABW6	101.150.000	100,0000000	101.150.000	1.098.700	100.051.300
8	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	7.520	145.019
9	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.395.424	23.594.576
10	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
11	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	85.623.720	1.669.971.566
12	AG1	VN000000AG14	4.863.386	49,0000000	2.383.059	100	2.382.959
13	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	131.024	13.923.847
14	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
15	AGP	VN000000AGP9	26.615.268	0,0000000	0	6.103	-6.103
16	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	49,0000000	5.292.000	184.000	5.108.000
17	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.070.501	24.929.499
18	AIG	VN000000AIG4	170.601.298	50,0000000	85.300.649	76.047.261	9.253.388
19	ALV	VN000000ALV7	9.618.358	0,0000000	0	26.524	-26.524
20	AMD	VN000000AMD3	163.504.874	49,0000000	80.117.388	1.171.794	78.945.594
21	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	49,0000000	6.370.000	0	6.370.000
22	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.393.696	8.006.304
23	ANT	VN000000ANT7	24.003.708	0,0000000	0	30.992	-30.992
24	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.986.065	6.873.418
25	APF	VN000000APF1	32.747.339	0,0000000	0	0	0
26	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
27	APP	VN000000APP0	4.724.632	49,0000000	2.315.069	34.494	2.280.575
28	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
29	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
30	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
31	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	49,0000000	5.879.999	8.020	5.871.979
32	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
33	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.330	7.456.470
34	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
35	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
36	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	24.401	8.815.590
37	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
38	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
39	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
40	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
41	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	49,0000000	980.000	4.800	975.200
42	BBT	VN000000BBT0	19.600.000	50,0000000	9.800.000	77.565	9.722.435
43	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
44	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
45	BCP	VN000000BCP6	6.000.000	0,0000000	0	195.500	-195.500

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
46	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	1.791.195	235.108.761
47	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
48	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	350.964	12.048.996
49	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	53.000	18.861.000
50	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	49,0000000	6.081.292	6.016	6.075.276
51	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	0	2.940.000
52	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	210.600	364.789.400
53	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.163	22.400.218
54	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
55	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	15.700	-15.700
56	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
57	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	49,0000000	4.378.465	0	4.378.465
58	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
59	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
60	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
61	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
62	BIG	VN000000BIG2	15.989.530	49,0000000	7.834.869	5.381	7.829.488
63	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
64	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
65	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	270.285	-270.285
66	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	49,0000000	29.400.000	700.238	28.699.762
67	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
68	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	3.300	1.956.700
69	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
70	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
71	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
72	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
73	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	47.600	-47.600
74	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,0000000	4.011.966	392.674	3.619.292
75	BMS	VN000000BMS9	203.932.652	100,0000000	203.932.652	20.195	203.912.457
76	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	49,0000000	11.858.000	700	11.857.300
77	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
78	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	196.652	30.019.216
79	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	100,0000000	5.800.000	1.300	5.798.700
80	BQP	VN000000BQP6	15.000.000	0,0000000	0	0	0
81	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
82	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
83	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
84	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	12.000	1.458.000
85	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
86	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	52.400	17.947.600
87	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	73.413	22.426.587
88	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
89	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	900	22.499.100
90	BT1	VN000000BT18	5.669.959	0,0000000	0	0	0
91	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
92	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	49,0000000	3.768.700	1.300	3.767.400
93	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
94	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	49,0000000	583.100	0	583.100
95	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	9.844	12.240.156
96	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
97	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
98	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30
99	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,0000000	32.041.000	274.354	31.766.646
100	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	9.056	4.768.908
101	BVL	VN000000BVL5	89.411.287	49,0000000	43.811.530	0	43.811.530
102	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	49,0000000	2.450.000	3.200	2.446.800
103	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
104	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	594.385	48.409.323
105	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
106	C21	VN000000C218	19.336.371	49,0000000	9.474.821	15.260	9.459.561
107	C22	VN000000C226	3.550.000	49,0000000	1.739.500	0	1.739.500
108	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.687	-99.687
109	C92	VN000000C929	5.312.920	49,0000000	2.603.330	127.953	2.475.377
110	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
111	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
112	CAT	VN000000CAT0	9.748.579	49,0000000	4.776.803	77.175	4.699.628
113	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	49,0000000	21.073.119	1.000	21.072.119
114	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
115	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
116	CC1	VN000000CC16	397.906.100	49,0000000	194.973.989	10.554	194.963.435
117	CCA	VN000000CCA6	18.110.619	0,0000000	0	14.812	-14.812
118	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
119	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
120	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
121	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
122	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	49,0000000	13.955.200	9.300	13.945.900
123	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
124	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	49,0000000	1.697.847	0	1.697.847
125	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	90.300	15.347.137
126	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
127	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
128	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
129	CFM	VN000000CFM4	2.000.000	0,0000000	0	10.700	-10.700
130	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
131	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
132	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
133	CH5	VN000000CH52	3.732.450	0,0000000	0	100	-100
134	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
135	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
136	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
137	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.400	525.780
138	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
139	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
140	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
141	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
142	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
143	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	759.200	-759.200
144	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
145	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.984.227	1.984.773
146	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
147	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
148	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	0,0000000	0	0	0
149	CMN	VN000000CMN8	4.800.000	49,0000000	2.352.000	0	2.352.000
150	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	49,0000000	15.878.653	0	15.878.653
151	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	265.688	3.654.312
152	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	49,0000000	7.612.101	700	7.611.401
153	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
154	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,0000000	5.568.519	858.920	4.709.599
155	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
156	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.531	-99.531
157	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
158	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
159	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
160	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
161	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.100	12.248.900
162	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	1.810.108	14.989.892
163	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
164	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
165	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
166	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
167	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
168	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
169	CTX	VN000000CTX2	78.907.276	0,0000000	0	2.999	-2.999
170	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
171	CYC	VN000000CYC6	1.990.530	49,0000000	975.359	967.320	8.039
172	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
173	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
174	DAN	VN000000DAN1	20.938.000	50,0000000	10.469.000	19.347	10.449.653

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
175	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
176	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
177	DC1	VN000000DC15	4.504.337	49,0000000	2.207.125	30.888	2.176.237
178	DCF	VN000000DCF3	52.998.891	0,0000000	0	3.601	-3.601
179	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	100,0000000	6.825.000	358.332	6.466.668
180	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
181	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	49,0000000	3.185.000	0	3.185.000
182	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	344.761	29.207.623
183	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	49,0000000	13.339.587	106.962	13.232.625
184	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
185	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
186	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	49,0000000	5.999.802	13.072	5.986.730
187	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	33.674	-33.674
188	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	49,0000000	71.593.851	4.103.100	67.490.751
189	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
190	DEF	VN000000DEF6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	366.600	38.833.400
191	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	204.900	38.505.100
192	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	49,0000000	133.378.000	100	133.377.900
193	DHD	VN000000DHD7	35.995.929	0,0000000	0	24.927	-24.927
194	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
195	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
196	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	49,0000000	13.027.061	46.738	12.980.323
197	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
198	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
199	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	100	7.043.650
200	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
201	DKW	VN000000DKW1	4.378.120	100,0000000	4.378.120	100	4.378.020
202	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	49,0000000	4.560.633	0	4.560.633
203	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	49,0000000	2.205.000	212.000	1.993.000
204	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
205	DM7	VN000000DM70	15.411.100	49,0000000	7.551.439	0	7.551.439
206	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
207	DMN	VN000000DMN6	12.500.000	0,0000000	0	0	0
208	DMS	VN000000DMS5	4.000.000	0,0000000	0	0	0
209	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
210	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
211	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	66.900	-66.900
212	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	700	-700
213	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
214	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	183.625	2.442.910
215	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	0	28.402.389
216	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
217	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	9,5000000	11.400.000	56.437	11.343.563

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
218	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
219	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
220	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
221	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
222	DP2	VN000000DP28	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
223	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	49,0000000	1.096.267	30.580	1.065.687
224	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.900	1.468.100
225	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	49,0000000	1.470.004	200	1.469.804
226	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
227	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
228	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	629.479	35.970.521
229	DSD	VN000000DSD4	58.399.756	0,0000000	0	0	0
230	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	50.100	14.649.900
231	DSH	VN000000DSH5	35.000.000	0,0000000	0	0	0
232	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
233	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
234	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
235	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
236	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
237	DTP	VN000000DTP6	32.458.084	0,0000000	0	0	0
238	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
239	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
240	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
241	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
242	DVT	VN000000DVT4	279.300	100,0000000	279.300	0	279.300
243	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775
244	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	50,0000000	15.760.000	1.200	15.758.800
245	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
246	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	49,0000000	1.939.371	73.760	1.865.611
247	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
248	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
249	E29	VN000000E297	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
250	ECO	VN000000ECO3	20.000.000	50,0000000	10.000.000	26.800	9.973.200
251	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	49,0000000	5.331.200	2.800	5.328.400
252	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
253	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	14.328	-14.328
254	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
255	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
256	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
257	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	404.180	-404.180
258	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
259	F88	VN000000F880	8.264.612	100,0000000	8.264.612	4.853.078	3.411.534
260	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
261	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
262	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	49,0000000	2.938.549	0	2.938.549
263	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	49,0000000	14.430.500	0	14.430.500
264	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
265	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	49,0000000	7.191.387	0	7.191.387
266	FHH	VN000000FHH3	416.000.000	30,0000000	124.800.000	7.500	124.792.500
267	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
268	FHS	VN000000FHS0	12.751.462	0,0000000	0	0	0
269	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
270	FLC	VN000000FLC6	709.997.807	30,0000000	212.999.342	15.318.454	197.680.888
271	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	248.712	8.802.212
272	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.957	-11.957
273	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
274	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	49,0000000	5.733.000	0	5.733.000
275	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	49,0000000	2.756.233	300	2.755.933
276	FT1	VN000000FT14	7.079.853	49,0000000	3.469.127	16.600	3.452.527
277	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	49,0000000	1.932.417	0	1.932.417
278	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	307.830	24.192.170
279	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
280	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
281	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
282	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
283	GAB	VN000000GAB9	14.903.987	30,0000000	4.471.196	45.502	4.425.694
284	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
285	GCF	VN000000GCF6	43.246.471	100,0000000	43.246.471	815.330	42.431.141
286	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,0000000	73.058.436	27.254.069	45.804.367
287	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
288	GER	VN000000GER7	2.200.000	49,0000000	1.078.000	200	1.077.800
289	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
290	GGG	VN000000GGG5	29.388.589	49,0000000	14.400.408	615.330	13.785.078
291	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
292	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,0000000	23.354.625	1.939.783	21.414.842
293	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
294	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	49,0000000	8.820.000	300	8.819.700
295	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.560.841	-1.560.841
296	GND	VN000000GND8	9.000.000	49,0000000	4.410.000	22.300	4.387.700
297	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
298	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
299	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
300	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
301	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
302	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
303	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	49,0000000	5.686.499	2.812	5.683.687

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
304	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	100	519.300
305	HAC	VN000000HAC5	29.181.096	100,0000000	29.181.096	299.547	28.881.549
306	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	49,0000000	7.105.000	100	7.104.900
307	HAI	VN000000HAI2	182.682.799	49,0000000	89.514.571	2.151.293	87.363.278
308	HAM	VN000000HAM4	9.638.061	0,0000000	0	0	0
309	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
310	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	100,0000000	3.297.860	400	3.297.460
311	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	31.836.261	141.770.374
312	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	49,0000000	985.439	6.140	979.299
313	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	133.310	4.666.690
314	HC1	VN000000HC11	8.000.000	49,0000000	3.920.000	0	3.920.000
315	HC3	VN000000HC37	20.685.717	49,0000000	10.136.001	40.392	10.095.609
316	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
317	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
318	HD2	VN000000HD28	8.962.353	49,0000000	4.391.552	5.300	4.386.252
319	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
320	HD8	VN000000HD85	10.000.000	49,0000000	4.900.000	2.400	4.897.600
321	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	14.689	990.123
322	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
323	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
324	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	49,0000000	15.622.410	12.300	15.610.110
325	HEC	VN000000HEC7	6.000.000	0,0000000	0	0	0
326	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
327	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	78.500	2.861.500
328	HES	VN000000HES3	9.297.450	0,0000000	0	0	0
329	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
330	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
331	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
332	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
333	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
334	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	72.503	17.026.710
335	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
336	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	49,0000000	705.600	0	705.600
337	HIO	VN000000HIO3	21.000.000	50,0000000	10.500.000	1.000	10.499.000
338	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	49,0000000	6.297.995	188.700	6.109.295
339	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	410.845	24.873.154
340	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
341	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	955.400	620.500
342	HLO	VN000000HLO7	10.000.000	100,0000000	10.000.000	3.934.150	6.065.850
343	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
344	HLT	VN000000HLT6	5.500.000	0,0000000	0	0	0
345	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	15.626	474.374
346	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
347	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	0,0000000	0	0	0
348	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.808	-2.808
349	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	49,0000000	4.655.000	31.500	4.623.500
350	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
351	HND	VN000000HND6	500.000.000	49,0000000	245.000.000	72.800	244.927.200
352	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	32.000	14.668.000
353	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	4.631.040	549.645.907
354	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	174.200	-174.200
355	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	68.050	-68.050
356	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	49,0000000	2.450.000	202.300	2.247.700
357	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
358	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
359	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
360	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	49,0000000	1.901.200	3.210	1.897.990
361	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	49,0000000	4.070.229	18.900	4.051.329
362	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
363	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
364	HPM	VN000000HPM2	3.800.000	49,0000000	1.862.000	48.500	1.813.500
365	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
366	HPP	VN000000HPP5	8.007.177	49,0000000	3.923.516	2.055.636	1.867.880
367	HPT	VN000000HPT7	11.542.319	49,0000000	5.655.736	355.714	5.300.022
368	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	49,0000000	36.361.400	104.000	36.257.400
369	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.600	-5.600
370	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	49,0000000	3.857.636	100	3.857.536
371	HSI	VN000000HSI4	10.000.000	0,0000000	0	321.315	-321.315
372	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	49,0000000	10.045.000	300	10.044.700
373	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	356.560	5.536.712
374	HSV	VN000000HSV7	15.749.994	50,0000000	7.874.997	14.370	7.860.627
375	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
376	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	4.800	-4.800
377	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
378	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
379	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
380	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
381	HU3	VN000000HU35	9.999.944	49,0000000	4.899.972	7.680	4.892.292
382	HU4	VN000000HU43	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.800	7.347.200
383	HU6	VN000000HU68	7.500.000	49,0000000	3.675.000	9.750	3.665.250
384	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
385	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.315.700	3.372.800
386	HVG	VN000000HVG2	227.038.291	40,4900000	91.927.804	1.243.314	90.684.490
387	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
388	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	937.700	86.662.300
389	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
390	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
391	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
392	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	4.041	1.857.959
393	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	49,0000000	6.275.430	334.660	5.940.770
394	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
395	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
396	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.222.010	53.582.462
397	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.063.969	2.077.015
398	IHK	VN000000IHK1	2.141.928	49,0000000	1.049.544	920	1.048.624
399	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	972	-972
400	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
401	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
402	IME	VN000000IME4	3.599.948	50,0000000	1.799.974	0	1.799.974
403	IN4	VN000000IN41	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
404	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
405	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
406	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
407	IST	VN000000IST9	15.008.492	49,0000000	7.354.161	27.845	7.326.316
408	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	49,0000000	459.847.167	3.712.226	456.134.941
409	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.090	-25.090
410	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
411	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.500	3.917.500
412	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	300	-300
413	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
414	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
415	KHW	VN000000KHW2	28.599.996	0,0000000	0	0	0
416	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	49,0000000	4.802.000	0	4.802.000
417	KLB	VN000000KLB8	582.170.526	30,0000000	174.651.157	8.082.788	166.568.369
418	KLF	VN000000KLF9	165.352.561	49,0000000	81.022.754	873.546	80.149.208
419	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
420	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
421	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
422	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	163.100	14.536.900
423	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.636	23.587.289
424	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.520	19.363.480
425	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
426	KTL	VN000000KTL0	19.200.000	49,0000000	9.408.000	20.000	9.388.000
427	KTT	VN000000KTT3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
428	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	49,0000000	24.255.000	482.934	23.772.066
429	KWA	VN000000KWA7	3.800.000	49,0000000	1.862.000	0	1.862.000
430	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.400	3.427.600
431	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
432	L43	VN000000L433	3.500.000	49,0000000	1.715.000	2.200	1.712.800

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
433	L44	VN000000L441	4.000.000	49,0000000	1.960.000	43.300	1.916.700
434	L45	VN000000L458	4.800.000	49,0000000	2.352.000	10.000	2.342.000
435	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
436	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
437	L63	VN000000L631	8.279.361	49,0000000	4.056.886	0	4.056.886
438	LAI	VN000000LAI4	27.359.969	0,0000000	0	0	0
439	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
440	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
441	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	1.094.545	10.975.625
442	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
443	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	200	39.399.800
444	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	49,0000000	12.789.000	732	12.788.268
445	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
446	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
447	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	67.026	170.474
448	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	49,0000000	39.065.790	15.000	39.050.790
449	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
450	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	16.401	2.433.599
451	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
452	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.310	25.628.685
453	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
454	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	51,0000000	4.197.334	0	4.197.334
455	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	44.298	2.479.099
456	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
457	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
458	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
459	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	85.586	2.161.554
460	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.746.037	15.617.280
461	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
462	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
463	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
464	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	200	5.024.996
465	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	49,0000000	2.817.500	0	2.817.500
466	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
467	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	49,0000000	28.179.900	82.640	28.097.260
468	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
469	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
470	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
471	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
472	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
473	MES	VN000000MES3	18.600.000	49,0000000	9.114.000	0	9.114.000
474	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	49,0000000	3.460.859	620.972	2.839.887
475	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	0,0000000	0	200	-200

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
476	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	49,0000000	4.409.814	0	4.409.814
477	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
478	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
479	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
480	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
481	MIM	VN000000MIM7	3.409.860	49,0000000	1.670.831	13.273	1.657.558
482	MIRBQP251	VNMIRBQP2516	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
483	MIRBT1251	VNMIRBT12510	5.669.959	100,0000000	5.669.959	0	5.669.959
484	MIRCAT251	VNMIRCAT2519	9.249.173	100,0000000	9.249.173	77.275	9.171.898
485	MIRECO251	VNMIRECO2510	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
486	MIRMNB251	VNMIRMNB2512	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
487	MIRPGB252	VNMIRPGB2526	500.000.000	100,0000000	500.000.000	2.451	499.997.549
488	MIRSDV251	VNMIRSDV2514	5.000.000	100,0000000	5.000.000	7.100	4.992.900
489	MIRVBB251	VNMIRVBB2515	821.031.970	100,0000000	821.031.970	136.401	820.895.569
490	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	49,0000000	12.517.474	62.224	12.455.250
491	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	49,0000000	2.043.875	500	2.043.375
492	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	58.300	1.901.700
493	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
494	MML	VN000000MML1	340.316.858	100,0000000	340.316.858	3.955.860	336.360.998
495	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	48.122	-48.122
496	MND	VN000000MND6	2.194.475	49,0000000	1.075.292	0	1.075.292
497	MPC	VN000000MPC3	401.093.000	50,0000000	200.546.500	157.673.220	42.873.280
498	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
499	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,0000000	0	0	0
500	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
501	MQN	VN000000MQN8	8.212.014	0,0000000	0	0	0
502	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	43.546	3.354.540
503	MSR	VN000000MSR5	1.099.829.520	100,0000000	1.099.829.520	720.541	1.099.108.979
504	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
505	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,0000000	53.955.659	9.400	53.946.259
506	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
507	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	89.235	-89.235
508	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,0000000	2.346.075	650.504	1.695.571
509	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
510	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
511	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
512	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
513	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
514	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	49,0000000	49.000.000	43.500	48.956.500
515	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	5.200	-5.200
516	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
517	MZG	VN000000MZG3	116.506.574	50,0000000	58.253.287	1.216.340	57.036.947
518	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
519	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.400	-68.400
520	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
521	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,0000000	18.319.131	300	18.318.831
522	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	43.500	2.406.500
523	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	144.800	14.555.200
524	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	65.200	59.826.962
525	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	49,0000000	8.795.058	945.295	7.849.763
526	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.528.486	6.968.554
527	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	49,0000000	2.922.360	106.400	2.815.960
528	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
529	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
530	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	15	7.663.573
531	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	0,0000000	0	0	0
532	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	34.300	-34.300
533	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
534	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
535	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
536	NJC	VN000000NJC4	5.224.917	50,0000000	2.612.458	2.420	2.610.038
537	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
538	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	49,0000000	4.650.512	13.400	4.637.112
539	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	49,0000000	9.827.440	0	9.827.440
540	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	49,0000000	8.442.799	0	8.442.799
541	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	49,0000000	24.907.480	0	24.907.480
542	NS2	VN000000NS23	56.800.000	49,0000000	27.832.000	0	27.832.000
543	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
544	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	60.450	6.064.487
545	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
546	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
547	NTF	VN000000NTF6	6.000.000	0,0000000	0	0	0
548	NTT	VN000000NTT7	23.500.000	0,0000000	0	0	0
549	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	14,9900000	1.499.000	6.687	1.492.313
550	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
551	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	0	394.668
552	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	49,0000000	4.165.000	0	4.165.000
553	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
554	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
555	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	6.380.284	62.096.051
556	ONW	VN000000ONW2	2.000.000	49,0000000	980.000	293.800	686.200
557	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	49,0000000	2.075.292	7.200	2.068.092
558	PAP	VN000000PAP0	232.000.000	0,0000000	0	0	0
559	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,0000000	13.744.484	420.490	13.323.994
560	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	93.570	12.406.430
561	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,0000000	0	1.378	-1.378

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
562	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
563	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0
564	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	17.200	1.452.800
565	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	8.186.193	1.060.107
566	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
567	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	12.700	7.337.300
568	PEC	VN000000PEC0	3.115.409	49,0000000	1.526.550	0	1.526.550
569	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,0000000	0	0	0
570	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
571	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
572	PGB	VN000000PGB7	549.996.424	30,0000000	164.998.927	3.696	164.995.231
573	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
574	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	334.642	159.875.758
575	PHS	VN000000PHS9	200.009.819	100,0000000	200.009.819	171.795.395	28.214.424
576	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
577	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
578	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	61.290	8.427.931
579	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	638.398	1.611.602
580	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
581	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
582	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
583	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	49,0000000	882.000	1.000	881.000
584	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
585	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
586	PND	VN000000PND9	6.666.666	49,0000000	3.266.666	2.251	3.264.415
587	PNG	VN000000PNG2	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
588	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,0000000	0	0	0
589	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
590	POB	VN000000POB1	10.900.000	49,0000000	5.341.000	0	5.341.000
591	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.740.823	129.097.345
592	POS	VN000000POS5	45.999.965	49,0000000	22.539.982	141.200	22.398.782
593	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
594	PPH	VN000000PPH5	74.670.891	0,0000000	0	14.250	-14.250
595	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
596	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
597	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
598	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
599	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	7.230	-7.230
600	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
601	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
602	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
603	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	49,0000000	19.600.000	0	19.600.000
604	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	400	19.599.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
605	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
606	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	49,0000000	2.448.130	0	2.448.130
607	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	49,0000000	1.716.550	0	1.716.550
608	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.770	10.504.230
609	PTM	VN000000PTM7	32.000.000	49,0000000	15.680.000	1.000	15.679.000
610	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
611	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	49,0000000	3.332.000	5.100	3.326.900
612	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
613	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	4.600	9.795.400
614	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
615	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,0000000	0	179.038	-179.038
616	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	0	10.290.000
617	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	234.291	24.265.709
618	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	49,0000000	18.932.914	8.032	18.924.882
619	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	12.215	-12.215
620	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
621	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	29.700	14.670.300
622	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	527.726	-527.726
623	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	49,0000000	29.149.995	432.265	28.717.730
624	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	1.100	4.898.900
625	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	49,0000000	18.798.153	13.600	18.784.553
626	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
627	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600
628	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
629	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	49.660	14.650.340
630	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	1.233.080	85.078.215
631	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
632	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	49,0000000	29.400.000	6.317.756	23.082.244
633	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	587.259	9.212.741
634	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
635	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
636	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,0000000	3.920.000	22.700	3.897.300
637	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	49,0000000	29.400.000	9.261.350	20.138.650
638	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	33.695.806	150.128.270
639	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
640	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
641	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	50,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
642	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	49,0000000	9.105.719	6.800	9.098.919
643	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	49,0000000	5.288.214	136.800	5.151.414
644	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	0,0000000	0	4.299.810	-4.299.810
645	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	49,0000000	2.901.702	31.201	2.870.501
646	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	49,0000000	4.914.850	200	4.914.650
647	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	16.104	15.695.623

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
648	RCD	VN000000RCD8	5.300.062	49,0000000	2.597.030	7.010	2.590.020
649	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
650	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
651	RGG	VN000000RGG2	200.000.000	50,0000000	100.000.000	0	100.000.000
652	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	8.001.799	6.065.203
653	ROS	VN000000ROS1	567.598.121	49,0000000	278.123.079	10.665.756	267.457.323
654	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
655	S12	VN000000S123	5.000.000	49,0000000	2.450.000	695.700	1.754.300
656	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
657	S72	VN000000S727	12.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
658	S74	VN000000S743	6.480.000	49,0000000	3.175.200	64.516	3.110.684
659	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
660	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
661	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	49,0000000	4.071.900	0	4.071.900
662	SAP	VN000000SAP4	1.286.984	0,0000000	0	1.022	-1.022
663	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	972.293	64.433.548
664	SB1	VN000000SB19	10.500.000	49,0000000	5.145.000	10.441	5.134.559
665	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	84.200	87.440.336
666	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	134.580	6.684.495
667	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
668	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
669	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
670	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
671	SBS	VN000000SBS6	146.607.600	100,0000000	146.607.600	1.079.721	145.527.879
672	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
673	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	22.900	-22.900
674	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	49,0000000	4.165.000	510.060	3.654.940
675	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	66.748	-66.748
676	SCL	VN000000SCL9	24.407.875	49,0000000	11.959.858	1.413	11.958.445
677	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
678	SD1	VN000000SD17	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
679	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.988	6.205.544
680	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,0000000	7.839.684	5.583	7.834.101
681	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	43.833	5.003.167
682	SD6	VN000000SD66	34.771.611	49,0000000	17.038.089	99.259	16.938.830
683	SD7	VN000000SD74	10.600.000	49,0000000	5.194.000	43.983	5.150.017
684	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
685	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
686	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	0,0000000	0	41.780	-41.780
687	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.993	855.042
688	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
689	SDK	VN000000SDK9	3.119.988	49,0000000	1.528.794	31.977	1.496.817
690	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	49,0000000	5.446.091	1.060	5.445.031

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
691	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	49,0000000	20.938.832	534.729	20.404.103
692	SDV	VN000000SDV6	5.000.000	0,0000000	0	7.100	-7.100
693	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
694	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	49,0000000	2.205.000	18.200	2.186.800
695	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	1.746	-1.746
696	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
697	SGB	VN000000SGB1	338.799.141	30,0000000	101.639.742	33.759.701	67.880.041
698	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	800	75.463.900
699	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
700	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.252.843	104.731.687
701	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	49,0000000	7.065.800	11.550	7.054.250
702	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
703	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
704	SHG	VN000000SHG8	27.000.000	0,0000000	0	0	0
705	SID	VN000000SID3	100.000.000	0,0000000	0	88.400	-88.400
706	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
707	SII	VN000000SII2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	31.553.437	707.615
708	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,0000000	1.732.089	214.955	1.517.134
709	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
710	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	49,0000000	38.808.000	263.373	38.544.627
711	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
712	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
713	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	20,0000000	6.600.000	15.200	6.584.800
714	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
715	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	49,0000000	11.270.000	7.400	11.262.600
716	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
717	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
718	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	14.100	-14.100
719	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	40.000	-40.000
720	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	757	6.516.285
721	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
722	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
723	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
724	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
725	SPV	VN000000SPV0	10.800.000	0,0000000	0	213.350	-213.350
726	SQC	VN000000SQC8	110.000.000	49,0000000	53.900.000	7.600.370	46.299.630
727	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	49,0000000	4.165.000	43.716	4.121.284
728	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
729	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
730	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	100	187.499.900
731	SSN	VN000000SSN1	39.600.000	49,0000000	19.404.000	19.029	19.384.971
732	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
733	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.250	7.483.750

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
734	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
735	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
736	STS	VN000000STS8	2.768.221	49,0000000	1.356.428	100	1.356.328
737	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	764.342	3.155.658
738	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
739	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
740	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	49,0000000	7.262.124	0	7.262.124
741	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	23.710	32.855.290
742	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
743	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
744	TA6	VN000000TA68	3.000.000	49,0000000	1.470.000	2.400	1.467.600
745	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
746	TAN	VN000000TAN7	1.613.690	100,0000000	1.613.690	0	1.613.690
747	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	20.859	-20.859
748	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
749	TB8	VN000000TB83	1.250.000	49,0000000	612.500	0	612.500
750	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.435	15.094.624
751	TBH	VN000000TBH7	93.117.800	0,0000000	0	0	0
752	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
753	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
754	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
755	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
756	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
757	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
758	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	999.551	0
759	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
760	TDF	VN000000TDF7	30.000.000	0,0000000	0	0	0
761	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.510	-41.510
762	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
763	TEL	VN000000TEL3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
764	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
765	TGP	VN000000TGP9	13.101.325	49,0000000	6.419.649	139	6.419.510
766	TH1	VN000000TH12	13.539.267	49,0000000	6.634.240	2.015	6.632.225
767	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
768	THN	VN000000THN2	32.995.411	49,0000000	16.167.751	0	16.167.751
769	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
770	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
771	THU	VN000000THU7	3.297.790	49,0000000	1.615.917	0	1.615.917
772	THW	VN000000THW3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	120.900	2.329.100
773	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
774	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	49,0000000	4.689.251	83.260	4.605.991
775	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,0000000	45.589.165	384.510	45.204.655
776	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	33.920	90.126.080

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
777	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
778	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350
779	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
780	TL4	VN000000TL40	16.008.338	49,0000000	7.844.085	800	7.843.285
781	TLI	VN000000TLI4	3.000.000	0,0000000	0	0	0
782	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
783	TLT	VN000000TLT1	6.989.800	50,0000000	3.494.900	8.910	3.485.990
784	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	49,0000000	8.820.000	1.504	8.818.496
785	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,0000000	0	0	0
786	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
787	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
788	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
789	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
790	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	12.500	9.787.500
791	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
792	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	200	7.839.800
793	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	49,0000000	12.421.500	311.600	12.109.900
794	TOS	VN000000TOS7	44.999.681	0,0000000	0	0	0
795	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	797.600	3.191.475
796	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
797	TQN	VN000000TQN3	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
798	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	49,0000000	4.377.268	0	4.377.268
799	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
800	TRS	VN000000TRS0	7.524.034	0,0000000	0	1.484	-1.484
801	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
802	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
803	TS3	VN000000TS35	3.851.880	49,0000000	1.887.421	0	1.887.421
804	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
805	TSA	VN000000TSA6	40.424.994	49,0000000	19.808.247	0	19.808.247
806	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	25.000	612.000
807	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	49,0000000	1.506.309	11.000	1.495.309
808	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	49,0000000	36.652.000	0	36.652.000
809	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
810	TT6	VN000000TT67	22.805.789	100,0000000	22.805.789	1.000	22.804.789
811	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
812	TTD	VN000000TTD8	15.552.000	49,0000000	7.620.480	63.000	7.557.480
813	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
814	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	143.580	17.852.895
815	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	49,0000000	24.892.000	2.700	24.889.300
816	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
817	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.700	2.316.088
818	TV1	VN000000TV14	26.691.319	49,0000000	13.078.746	262.023	12.816.723
819	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
820	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	49,0000000	3.087.000	30	3.086.970
821	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
822	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
823	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
824	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	49,0000000	332.220.000	607.400	331.612.600
825	TW3	VN000000TW39	1.750.000	49,0000000	857.500	600	856.900
826	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
827	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	49,0000000	17.150.000	3.884.930	13.265.070
828	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	792.800	7.457.200
829	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
830	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
831	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	49,0000000	902.392	0	902.392
832	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	49,0000000	1.666.000	400	1.665.600
833	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
834	USC	VN000000USC0	5.500.000	49,0000000	2.695.000	0	2.695.000
835	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
836	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
837	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
838	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
839	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
840	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
841	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.244.200	22.755.797
842	VBB	VN000000VBB6	821.031.970	30,0000000	246.309.591	182.581	246.127.010
843	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	49,0000000	4.214.000	0	4.214.000
844	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	49,0000000	1.421.000	9.800	1.411.200
845	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
846	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
847	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	4.302	41.890.527
848	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	49,0000000	102.900.000	11.500	102.888.500
849	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	49,0000000	539.000	0	539.000
850	VCW	VN000000VCW0	75.000.000	49,0000000	36.750.000	51.790	36.698.210
851	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	49,0000000	12.999.700	10.510	12.989.190
852	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
853	VDG	VN000000VDG1	5.774.992	50,0000000	2.887.496	433.340	2.454.156
854	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	300	1.649.155
855	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
856	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
857	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	4.800	877.200
858	VE9	VN000000VE94	12.523.613	49,0000000	6.136.570	2.054	6.134.516
859	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	49,0000000	651.112.000	24.022.682	627.089.318
860	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
861	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	44.411	81.591.573
862	VES	VN000000VES4	9.007.500	100,0000000	9.007.500	5.000	9.002.500

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
863	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
864	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.194.548	1.465.452
865	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	3.501	7.346.499
866	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.633.948	14.975.052
867	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	587.697	-587.697
868	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	49,0000000	4.569.325	0	4.569.325
869	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.908.759	22.381.470
870	VGТ	VN000000VGТ7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.223.334	174.776.666
871	VGv	VN000000VGv3	35.774.448	49,0000000	17.529.479	2.476.700	15.052.779
872	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
873	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
874	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	49,0000000	73.500.000	196.875	73.303.125
875	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	49,0000000	3.675.000	0	3.675.000
876	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	5.424	2.474.585
877	VIH	VN000000VIH8	5.600.000	0,0000000	0	30	-30
878	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	49,0000000	612.500	10.810	601.690
879	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	49,0000000	12.495.000	23.400	12.471.600
880	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	49,0000000	4.037.600	1.100	4.036.500
881	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
882	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	136.914	9.863.086
883	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.200	3.917.800
884	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	6.900	-6.900
885	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	248.048	212.243.563
886	VLF	VN000000VLF6	11.959.982	49,0000000	5.860.391	5.259	5.855.132
887	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	54.300	6.909.643
888	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
889	VLS	VN000000VLS9	24.500.000	0,0000000	0	0	0
890	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	53.700	14.396.300
891	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
892	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	68.000	4.828.000
893	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
894	VMK	VN000000VMK4	7.909.952	0,0000000	0	0	0
895	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
896	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	598.626	-598.626
897	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,0000000	33.275.880	772.500	32.503.380
898	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	49,0000000	3.931.304	117.911	3.813.393
899	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
900	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	163.000	-163.000
901	VNX	VN000000VNX5	3.227.644	0,0000000	0	0	0
902	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
903	VNZ	VN000000VNZ0	29.376.974	47,9300000	14.080.383	14.080.640	-257
904	VOC	VN000000VOC7	121.800.000	0,0000000	0	347.250	-347.250
905	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	49,0000000	7.387.326	15.200	7.372.126

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
906	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
907	VPR	VN000000VPR2	5.033.539	49,0000000	2.466.434	698.126	1.768.308
908	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
909	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	49,0000000	1.763.794	140.098	1.623.696
910	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	49,0000000	12.688.485	27.990	12.660.495
911	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	49,0000000	4.379.252	79.713	4.299.539
912	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	1.984	-1.984
913	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	49,0000000	5.411.560	46.230	5.365.330
914	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
915	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
916	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
917	VTA	VN000000VTA0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	13.990	3.906.010
918	VTD	VN000000VTD4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
919	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
920	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
921	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
922	VTK	VN000000VTK9	9.383.230	49,0000000	4.597.782	40.414	4.557.368
923	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	49,0000000	1.607.100	0	1.607.100
924	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
925	VTR	VN000000VTR4	66.494.410	0,0000000	0	0	0
926	VTs	VN000000VTS2	2.000.205	0,0000000	0	37.764	-37.764
927	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	49,0000000	10.276.437	1.910	10.274.527
928	VUA	VN000000VUA8	33.900.000	100,0000000	33.900.000	0	33.900.000
929	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
930	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
931	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
932	VW3	VN000000VW35	2.000.000	49,0000000	980.000	4.700	975.300
933	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
934	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
935	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
936	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0
937	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	347.421	6.902.579
938	WTC	VN000000WTC4	17.500.000	0,0000000	0	6.100	-6.100
939	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
940	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
941	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
942	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	1.200	10.336.085
943	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
944	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	15.873	-15.873
945	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
946	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	32.500	7.467.500
947	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	49,0000000	6.356.512	13.400	6.343.112
948	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	49,0000000	5.782.000	2.800	5.779.200

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
949	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
950		VNMIRSCL2517	22.392.839	100,0000000	22.392.839	1.298	22.391.541
<i>Tổng (UPX)</i>			55.854.567.044		19.947.861.490	1.635.699.159	18.312.162.331